

CUỐN VII BÍ QUYẾT NHÂN MỆNH

TẬP I NGŨ VẠN LỤC KHÍ

TINH HOA CỦA MÔN TOÁN THÁI ẤT - ĐỂ ĐOÁN MỆNH NGƯỜI SỐNG CHẾT

I. Kiếp người với Trời Đất cùng một Thể Chất:

Cùng sinh ở một Thời, cùng theo luật biến hóa giống nhau. Về “Lý” thì Kiếp Người cảm thông với Trời Đất. Kiếp người với thời hạn 100 tuổi sống trong thời gian và không gian, không ai là không thấy điều quá tầm thường trước mắt, đó là ý thức về sự thay đổi biến diễn thường và vô thường. Càng ý thức sâu sắc, càng phải đi tìm nguyên do phát sinh Biến Diễn Vô Thường – Và biến dịch không ngừng.

Phật học tìm ra nguyên do đó trong cụm từ “Sắc Không – Không Sắc”.

Dịch học tìm ra nguyên do đó trong từ nguyên “Vô cực nhi Thái cực”.

Lão học tìm ra nguyên do đó trong từ nguyên Đạo Đức.

Duy Thái Ất học lại tìm ra cả Lý, cả Số cùng làm một Thể Chất để làm nguyên do, đó là Tượng Số mà tinh hoa kết ở Ngũ Vạn Lục Khí.

Nếu đem cả 4 môn học trên ra để giải thích, ta thấy đều qui chiếu về “Đạo”. Đó là Đạo của Phật học, Đạo của dịch học, Đạo của Lão học và Đạo của Thái Ất - cả 4 môn Đạo học này đi từ một Lý Nguyên biến dịch không ngừng. Lý Nguyên này đồng thể với Bản Thể Vũ Trụ. Lý Nguyên này bao trùm nguyên lý cơ thể sinh mệnh của vạn hữu. Lý Nguyên này tương quan với Chân Thiện Mỹ và đô tụ trong Ngũ Vạn Lục Khí.

Vậy Thể Một (bản thể) của Vũ Trụ toàn khối là Cử Động, nghĩa là Đạo Thể, là Thể được Đạo. Vì “Thể” đồng thể dị thanh với Vận hành. Thể được Đạo là tìm ra đường lối (đạo pháp) và phương sức đã từng hàm chứa trong nội lực vô lượng đã phát trần ra sao, nói gọn là Đạo Đức. Vì một âm sinh, một dương sinh gọi là Đạo âm dương - vận hành là Đạo Thể.

Đức Thần Nông – ông tổ Bách Việt đã Thể Được Đạo.

Lão Tử miêu duệ của ông thầy Cả Lão Long Cát - Thầy Cả Lão Long lại từng dạy Thần Nông cách Thể Được Đạo – đã viết cả hàng ngàn cuốn sách mà chỉ còn sót lại cuốn Đạo Đức Kinh của thầy Lão Tử - tên thật là Lão Đam với nghĩa ban đầu của từ Đam là Người - Người Lão thu góp lời người xưa viết ra Kinh Đạo Đức. Kinh Đạo Đức được tiếp nối giảng ra, giải ra bằng văn chương trong Liệt Ngữ Khẩu của học trò của Thầy Đam là Lão Thành Tử. Kinh Đạo Đức của Thầy Đam được giải ra bằng Văn Chương trong sách kinh Nam Hoa của Thầy Trang - thầy của Thầy là Lão Thành Tử - cả 3 Thầy được coi là môn phái Lão Tổ Tông Long Cát – Ba cuốn sách của 3 Thầy phái Lão đều thần thoại “Ông Lão Đánh Cá” là biểu tượng đạo âm dương học. Đời sau cụ Trang Trình cũng nhắc tới lão đánh cá hay Lão Chài” Ngự Ông bắt ngộ Đào Khuyên Khách, khởi thức hưng vong thể cổ kim. Có khi biến chài ra diều – Khương Tử Nha chẳng đánh cá đó chăng? Nguyễn Du tự lấy hiệu về già là

“Nam Ông Điều Đồ”. Ai quên được câu thơ của Đặng Dung thanh khi vua tôi Trần Quý Khoách cùng nhảy xuống biển tự tử:

Thời lai đồ điều thành công dị

Sự khứ anh hùng ẩm hận đa.

II. Thời - Sự - Khứ - Lai:

Truy nguyên là tại Trời vận - Trời vận tức là Đạo vận - Đạo vận là Cơ Tạo sinh hóa theo chiều bi quan, thì không ai thấy rõ hơn tác giả câu thơ đối đáp:

Tuồng huyễn hóa đã bày ra đấy

Kiếp phù sinh trông thấy mà đau...

(Nguyễn Gia Thiều)

- Thì không ai – Theo chiều học Thái Ất – mà không tự xét câu đối của tác giả Phạm Đình Hổ đã góp công vào môn Toán triết Thái Ất – và viết nên Tang Thương Ngẫu Lục:

Thiên Địa nhất Hóa Cảnh dã nhi hữu hạp tịch chi phân.

Nhân vật nhất Sinh Cơ dã nhi hữu cổ kim chi dị.

Nghĩa: Đất Trời vận hóa như bộ máy ảo thuật, nhưng vẫn phân ra đóng mở - mà mở đóng của bộ máy thì rất huyền vi: “Máy huyền vi mở đóng khôn lường” (Nguyễn Gia Thiều).

- Người Vật như một Cơ Thể huyền bí sinh hóa hóa sống động, nhưng vẫn có khác nhau giữa Xưa với Nay – (Cơ là máy móc, thể là động, Cơ Động).

III. Tu Ý:

Có cái phân ra được – có cái khác nhau là do có cái làm then núm - hoặc là cái Rún (rón) sinh mệnh Vũ Trụ, mà Đạo Văn Chương dùng từ ngữ huyền hư diệu vợi để thi vị hóa cái then núm sinh mệnh Vũ Trụ. Ví như Nguyễn Du cũng thấy một sự khắt thiết giữa Đạo Vận với Người Vận mà cũng tu ý như các thi sĩ cổ kim của Đạo Văn Chương nhìn sự kiện văn chương bằng nhất thốn tâm (1 tắc lòng thành): “Ngẫm hay muôn sự tại Trời...”. Muôn sự, muôn việc, muôn vật của cả Đất - Trời - Người, đều vắn xoay theo Ý Trời – Ý Đạo như sự vắn xoay của bánh xe Hồng Quân : “Hồng Quân với khách hồng quần, đã xoay đến thế vẫn còn chưa tha”.

Vậy là Hồng Quân đóng vai Chủ Vận và Khách Vận, còn con người quần hồng tiêu biểu “hành khách” được vận hành – Phương hướng và đích tới là “Còn Vắn” - vắn mãi không nghỉ - hành khách phải thuận theo ý Trời, nghĩa là Nhân Mệnh theo Thiên Mệnh mà vận hành. Đó là Cơ Tạo sinh hóa hay là Âm Dương tương tự làm Tạo Hóa – nói gọn là Tạo hóa.

Ý Trời của Thái Ất học là Bĩ Thái trên Thể Chất Càn Khôn.

Ý Trời của Nhân Mệnh học trong Thái Ất học là Ngũ Vận Lục Khí để trong “Thiên Địa Vận giao âm dương, Nam Nữ - Phu Phụ - giao thân.

IV. Hệ luận từ ngôn (Hệ Từ Luận):

1. Thái Ất ứng lịch Chủ Khách Vận:

Thái Ất ứng lịch nghĩa là chu kỳ Thái Ất 72 năm, làm sao ứng với vận lịch Chủ Vận và Khách Vận để âm dương, ngũ hành, cương nhu, thiên can, địa chủ, chủ khí,

khách khí diệu hợp với nhau cho khít số, kín tượng - rồi cảm thông với Con Người hành khách trên con tàu Hồng Quân.

Trong khi đó, chủ khách vận tạo nên vòng chu giáp 60 năm. Ta lấy bội số chung 5/6 thì ứng Ngũ Vận - Lục Khí, cho phối số 60/72 có mẫu số chung 12. Số 12 là số Cửu Tinh hành trên 12 địa chi cho hết số 900.

2. Lịch Chu Kỳ Thế Vận Hội Nguyên – và Lịch Quái – Hào - Thịnh Suy Bĩ Thái – Tương Giao.

2a. Sự phối hợp âm dương của 10 Thiên Can với âm dương của 12 Địa Chi:

Âm Dương tạo hóa được coi là Thể của Càn Khôn, vì Thể theo nghĩa xưa có nghĩa là Cử động, vận hành, dịch biến. Thể là hòa hợp với Chất. Chất nghĩa tinh túy nhất là “chính” trong cổ từ như thất chính, ngũ chính để nói về Tinh hay Thô mà được dùng thông tục là Sao Trời; “Chính” lại đồng thể dị thanh với “Diệu”, cho nên cổ văn xưa hay dùng thất chính, thất diệu để chỉ 7 chòm sao sáng nhất trong toà sao Bắc Đẩu (đẩu là ghế, vì cách xếp đặt của 5 sao giống hình cái ghế: 4 sao làm hình vuông như mặt ghế, 3 sao phần tiêu làm lưng ghế) còn ngũ diệu đồng thể với ngũ tinh. Vậy sau này người ta ghép luôn Thể với Chất thành một từ kép thì thành ra Thể lại được coi là đối lập với dụng. Và từ đó nảy sinh “Chính khí” cùng Chân Khí trong Y học.

Từ /chất/ với nghĩa là “Chính” như trong Chính tinh, Chính khí của tiếng nói theo khoa âm dương học diệu hợp, muốn diễn chủ ý như chữ /hành/ trong Ngũ hành, khi Ngũ hành đồng thể với Ngũ vận được đưa làm Thể, còn tiếng gọi Ngũ hành là lạm Dụng. Vậy Chính = Chất = Tinh túy = Tinh hoa = Diệu hợp. Do đó Thể Chất (động + tinh) là nguyên lại Nhân Mệnh, nó đồng thể dị danh với Tinh + Khí + Thần.

Nay ta nhìn lên xem Tượng Trời (thiên tượng), nhìn xuống xem tượng Đất (địa tượng, địa tạng) mà muôn ngàn năm trước tổ tông của mỗi dân tộc xưa kia đã từng chiêm nghiệm, ta sẽ thấy ánh sáng – màu sắc - trời, trăng, sao, đầy vẻ tượng, vẻ hình. Tượng dành cho Trời gọi Thiên Tượng, Hình dành cho Đất và tượng hình của Thể Một - gọi tên là “Lý” (địa lý) đồng thể là Cử Động là Vận hành. Phân cực từ “Thể Một” thành Tượng và thành Hình, tức là “Thể Hành là Càn Thiên, hành ở trên Chất Địa Khôn” – hay nói theo thể Đạo của Dịch (thể của Đạo Dịch) là Thái Cực sinh Lưỡng Nghi – nhưng sau đem vào Đại tượng truyện quẻ Càn rằng: Thiên Hành Kiện là đánh mất lưỡng nghi Thể Chất và Càn Khôn để thêm vào: Quân tử dĩ tự cường bất tức...

Thái Ất học phát thanh: “Thể Thiên, Địa Vận sinh ra Bĩ Thái - bắt đầu ở Càn và tận chung ở Thái”.

Như thế rằng: Thể vận và chất cũng vận - Vận là vận cả Khí, cả số.

Vận khí thể, vận khí chất khởi ở Càn số 1. Trước khí có cái chu kỳ vận bắt đầu, thì là thời khí tuyệt, hoặc tuyệt âm tại đất khí dương, hoặc tuyệt dương tại khí âm, tức là Khí chưa giao nhau giữa âm dương, thì là Thời, Bĩ, mà khí đã giao nhau âm dương thì là Thời, Thái, mà Thời Thái cũng Vận Lưỡng Nghi, từ đó phát sinh một vòng sinh mới cho cặp Lưỡng Nghi mới, tức là Thể Một Cử Động vận hành của Càn số 1 đã trải qua một vòng trên Địa Khôn số 6, thể là đã có số 5 sinh ra do cuộc Thể Thiên Địa Vận, mang danh là Ngũ Đại Quái (Mẫu Quái).

Vậy Thể Quái là Vận quái đã có Vận số, lại đóng vai làm Tượng Thiên Địa khí số vận bĩ thaá trong Năm, Tháng, Ngày, Giờ đang vận hành. Nếu như vận gặp Càn

quái thì nghiêng về Càn dương, gặp Khôn quái (quái là thể) thì nghiêng về Âm – Nghiêng theo về dương thì được số quái nghi thái, nghiêng theo về Âm thì chịu số quái nghi Bĩ – Thái quá thì âm dương gió mưa ứng thời. Bĩ quá thì về với Khí Vô Cực Hỗn Nguyên nhất khí.

Cái vòng Bĩ Thái Âm Dương vị giao, tương giao hết cuộc, thiên can vận phối nhau, thiên can địa chi tương tư âm dương, là hết một Chu pháp 60 năm.

2b. Nó về Khách khí ứng Thời Bĩ Thái:

Âm dương tạo hóa lại hiểu thấu lẽ thiên Can thuộc về trời dương làm gốc, lại theo về âm nghi; địa chi là cành ngọn của đất âm lại theo về khí; do đó âm dương đối thiên can thành ra năm vận, âm dương đối địa chi thành ra sáu khí.

Cho nên khí trời trước khởi từ Giáp, khí đất trước khởi từ Tý, hai dương hợp nhau là Giáp – Tý, làm đầu cho Can Chi hai nghi lứa đôi.

Khí của trời đến Quý là hết. Khí của đất đến Hợi là hết. Hai âm tương hợp mà thành ra Quý - Hợi là cuối của Can Chi hai nghi lứa đôi.

Âm dương cách nhau, Cương nhu giáp lẫn nhau thành cặp lưỡng nghi đáp đối nhau.

Giáp thuộc dương phối nghi với Tý thuộc dương là lưỡng nghi về mặt cương. Dương cách Âm – là không để dương cứ tiếp theo nhau tuần tự, còn Cương thì lại luôn luôn giáp mặt Nhu – nay dương âm phải đáp đối cương nhu, cho nên sau hai dương Giáp Tý, thì kế tiếp là hai âm Ất Sửu - rồi hai dương Bính Dần kế tiếp, hai âm Đinh Mão kế tiếp:

Kế tiếp Mậu Thìn 2 dương

Kế tiếp Kỷ Ty 2 âm

Kế tiếp Canh Ngọ 2 dương

Kế tiếp Tân Vị 2 âm

Kế tiếp Nhâm Thân 2 dương

Kế chót Quý Dậu 2 âm.

Cách và Giáp đáp đối âm dương cương nhu 10 năm là vòng Chu Kỳ.

Được lịch 60 năm là một Chu Thế (ứng lịch mẫu số chung 12)

Được lịch 12 thế (60 x 12) là một Vận (720 năm).

Được lịch 12 vận (720 x 12) là một Hội (8640 năm).

Được lịch 12 hội (8640 x 12) là một Nguyên (103.680 năm)

Được lịch 3 nguyên (103.680) là một Đại Nguyên (311.040 năm).

Nói về Thế, Vận, Hội thịnh suy, Bĩ Thái đi tới Khí Vô Cực.

Con số Vận khắp một Chu Thế là thời trời đất có tiểu biến.

Con số Vận khắp một Vận là thời trời đất có đại biến.

Con số Vận khắp một Hội là thời trời đất có cực biến.

Con số Vận khắp ba nguyên là thời Dương khí không giáng, âm khí không thăng, trời đất hỗn hợp mà thành Khí Vô Cực - Cực là khi khí chưa giao, khí không giao.

Cái thời sinh ra Khí Vô Cực được gọi là Thời Hỗn Nguyên Nhất Khí đầu hết, mà sách kinh nói rằng “Vô Cực nhị Thái Cực”, thì không ai biết con số đó lớn đến mức nào. Vậy Thái Cực – Vô Cực là cặp Đại Lượng Nghi tạo thời nhân thế “Du Tí” hoặc Lai Cái – Lai Đực. Nó tạo mối đầu cho việc bàn cãi rằng Nhị Nguyên rằng Nhất Nguyên đó chăng?

Nhiều người dựa vào Hoàng Cực Kinh Thế của Thiệu Khang Tiết lấy con số Nguyên lớn là 129.600 năm. Con số này ứng với lịch số của Platon và đối với Thái Ất cũng ứng. Vậy khi Thái Ất lấy chu kỳ của Thái Ất thống hội là 72 năm làm chu kỳ nhỏ, thì Thái Ất lấy Hội Ách Dương Cửu Bách Lục làm hội ách ứng với con số 4320 năm và 4560 năm – con số sai biệt là $240 = 4$ chu thể (60×4) và riêng con số 4320 năm ứng với $\frac{1}{2}$ Hội ($8640/2$), lại ứng với con số 129.600 năm (30 lần ứng) và lại rất ứng với cách tính ngày – năm tuổi Phật. Vì một ngày tuổi Phật là 4320 triệu năm gọi là kiếp ngày nhỏ. Một tuổi Phật là 311.040 tỉ năm ở cõi người ta, gọi là một Đại Kỳ Nguyên mà Phật sống đã mới được một Kiếp Vũ Trụ 50 tuổi (50 Đại Kỳ Nguyên). Còn 50 Đại Kỳ Nguyên nữa mới hết một Kiếp Vũ Trụ toàn diện.

Sau một tiểu Kỳ Nguyên (4320 triệu năm) có đại biến vũ trụ. Như thế con số vận số lại là đầu mối tranh cãi rằng ta đúng – người sai. Và chẳng ai đại gì chịu sai cả.

Vậy, Vô Cực Nhị Thái Cực chỉ là một thể Cử Động của Trời và Đất, tượng quẻ Bĩ Thái mà quẻ phải có lý, có số, có lời bàn theo. Còn đúng phải là Nhân Phải – Sai Trái không đúng là Nhân Trái - Phải Trái là cặp Lượng Nghi vận ngôn thông tục – Cái mà đứng giữa hai tương nghi và tương phản là âm dương tạo hóa có cách nhau, có giáp nhau theo thứ tự mà vận hành theo ý Trời vẫn xoay, theo Thể Đạo Vận. Con người bắt chước mà vận theo Lý (thể) số của khí Hô Hấp mà làm Đạo Lý - Họa – Phúc – Bĩ Thái - Trĩ Loạn - Thịnh suy mà cốt lõi là số Ba Hòa Trung - Số Ba Hòa Trung tức là Dân 1 cực Ba của Thái Ất kinh hành, Lý Nhân, Lý Thiên, Lý Địa – Hòa hay Bất Hòa – Thái quá hay bất cập.

V. Sự cảm thông giữa Thiên Mệnh - Địa Mệnh – Nhân Mệnh – Trên Dưới - Chủ - Khách và cùng với các ông Thần, các Lục Kinh.

1. Các ông Thần có thể lực nhất trong Vũ Trụ sinh mệnh:

Đó là Ngũ Vận, Ngũ Hành cảm thông nhau với lục khí, lục kinh để làm Chủ Khí - Chủ Vận và gọi rằng là Năm Đại Quái.

1.a Nói về chủ Vận với Năm Đại Quái hay 5 mẫu quái – Ngũ Đại Quái – Hành tinh khí.

Ngũ Vận là ngũ hành. Nói ngũ vận là nói Thể: Vì thể là cử vận. Nói Ngũ Hành (ngũ tướng, ngũ đức) là nói Dụng. Hoặc nói ở người là Ngũ Thường, mà dùng lấy Tinh Khí, thì gọi là Ngũ Hành.

1. Hành Mộc nghĩa là chạm vào, là lúc thời Sinh xuất từ đất. Mộc do Âm dương tạo hóa sinh và ra từ gốc Mệnh Môn Chân Hỏa – Đó là thời khí dương đã sinh ra, sau khi chạm xuống đất, tượng là quẻ khúc trực (như cây chồi mầm cong hay thẳng). Vị thế ở chốn Đông Bắc - Cấn - Thổ.

2. Hành Hỏa nghĩa là Hóa, vì có nóng mới sinh được vạn vật, về quẻ thuộc Viêm thượng (bốc trở lên).

3. Hành Kim nghĩa là Cầm, để chính (chính là chất) cho muôn vật, về quẻ thuộc Tùng cách (theo cũ hay đổi cũ).

4. Hành Thủy nghĩa là Nhuận, để nuôi muôn vật, về quẻ thuộc Nhuận hạ (thấm nhuận xuống).

5. Hành Thổ nghĩa là Thổ ra, để ngậm hay Thổ ra cho muôn vật, về quẻ thuộc Giá sắc (cày cấy). Ví như ở đất Cấn Thổ, muôn vật Sinh xuất, thì nay muôn vật sắp chết, thì về chỗ thời nhập thổ, như thơ rằng: “Bao Lạc Dĩ Lưu Khốn Thổ Địa” thế là đất Tây Nam Khôn quái cày cấy được cả xương người khi xác thân nhập thổ.

Nói là 5 đại mẫu quái là cái lý theo thể dụng tự làm cho nhà Trời đem ngũ hành để dùng 5 thức ăn có mùi vị mặn, đắng, chua, cay, ngọt bùi, rồi sinh ra rét, nóng, ráo, ướt, gió.

Người ta có 5 tạng để hòa 5 khí vị mà sinh ra mừng, giận, lo, nghĩ, sợ. Cái lý ngũ hành làm mẫu đại quái bao trùm cả mệnh trời, đất và con người, cùng muôn vật, đủ tỏ rõ âm dương tương tư là Cơ Tạo sinh hóa. Vì Mệnh là sự sống.

2. Phép lập chủ khí để điều hành 24 tiết:

Chủ khí tức là Địa khí. Dựa theo ngũ hành tương sinh:

Mộc → Hỏa → Thổ → Kim → Thủy → Mộc nó phân ra 6 bộ khí, mỗi bộ khoảng 60 ngày 87 khắc rưỡi.

1. Sơ khí: Khí bắt đầu hành ở tiết đại hàn thuộc kinh quyết âm Phong Mộc.

2. Nhị khí : Khí thứ hai ở tiết xuân phân thuộc quân hỏa.

3. Tam khí : Khí thứ ba ở tiết tiểu mãn thuộc kinh thiếu dương.

4. Tứ khí: Khí thứ tư ở tiết đại thử thuộc kinh thái âm.

5. Ngũ khí: Khí thứ năm ở tiết thu phân thuộc kinh dương minh.

6. Chung khí : Khí thứ sáu ở tiết tiểu tuyết thuộc kinh thái dương.

(5 ngày là 1 hậu, 15 ngày là một khí gồm 3 hậu. 6 khí là 1 thời (Thiều Quang 90 ngày). 4 thời là 1 Tuế gồm 24 tiết, khí. Một tiết gồm 2 khí là 1 lệnh (Tháng) - Tuế = 12 lệnh, 24 khí, 72 hậu).

Có ba thứ hỏa: Chân Hỏa, Quân Hỏa, Tướng Hỏa.

Mộc Tồn sinh Hỏa.

Mộc Tồn được ký gởi một thứ Chân Hỏa là hỏa vô hình.

Càn Khảm được ký gửi một thứ Quân Hỏa chủ Thủy – Quân hỏa trước cư tại Ly, hợp với Hỏa sinh ở Tồn thì làm Tướng Hỏa.

Quân Hỏa và Tướng Hỏa là Hỏa hữu hình. Hỏa vô hình gửi ở Mệnh Môn Hỏa. Sự phân biệt này rất cần thiết cho y học. Về Thủy cũng vậy, có thủy vô hình tượng ở quẻ Khảm ký gửi tại Càn Kim gọi là vô chân thủy nghĩa là thủy ở trọng Hỏa. Lý rất huyền diệu.

3. Tiết khí thành lập theo phép lập chủ khí và có Định Số 1, 2, 3, 4, 5, 6:

Hàng năm - từ Đại Hàn – qua Lập Xuân, Vũ Thủy đến Kinh Trập là Mộc khí ①.

Hàng năm - từ Xuân Phân – qua Thanh Minh, Cốc Vũ đến Lập Hạ là Hỏa khí②.

Hàng năm - từ Tiểu Mãn – qua Mang Chủng, Hạ Chí đến Tiểu Thử là Hỏa khí③.

Hàng năm - từ Đại Thử - qua Lập Thu, Xử Thử đến Bạch Lộ là Thổ khí ④.

Hàng năm - từ Thu Phân – qua Hàn Lộ, Sương Giáng đến Lập đông là Kim khí⑤.

Hàng năm - từ Tiểu Tuyết – qua Đại Tuyết, Đông Chí đến Tiểu Hàn là Thủy khí⑥.

Định số 1 - Vậ vận hành Mộc khí là Phong ở Xuân vì tuổi trong đất là thấp, hóa ra phong. Định số 1.

Định số 2 – Phong nhờ có khí dương cổ vũ nên hóa ra Quân Hòa.

Định số 3 – Quân Hòa hóa ra nhiệt chủ về cuối Xuân sang đầu Hạ.

Định số 4 – Tướng Hỏa chủ về mùa hạ oi bức nhiều, sinh ra Thổ.

Định số 5 – Nóng nhiều sinh ra Táo thuộc hành Kim.

Định số 6 – Hành Thổ sinh ra thấp vì thấp thời sinh ra Hàn, khi Thổ sinh hàn thì Hành Thổ chết mà hành Thủy được sinh và hóa ra Hàn. Lúc đó tuổi trong đất là thấp, lại hóa ra Phong.

Cộng các khí lại là Lục Khí – Mà Lục Khí là Chủ Khí có định số.

4. Các Ông Thần đồng khí tương cầu – thông cảm mãnh liệt.

Thân Trời	Thân Đất	Thân Người	Lục Phủ Ngũ Tạng	Lục Kinh
Phong	Thủy	Giận dữ	Can và Tâm Bao Lạc	Quyết âm
Nhiệt Hỏa (Thử)	{ Hỏa {Thử Thấp hỏa	{ Mừng vui { Buồn sầu	{ Tâm + Thận { Đả + Tam tiêu	Thiếu âm Thiếu dương
Thấp	Thổ	Nghĩ ngợi	Phế + Tì	Thái âm
Táo	Kim	Lo	Vị + Đại Trường	Dương minh
Hàn	Thủy	Sợ	Bàng quang Tiểu Trường	Thái dương

Vậy các thần cư ngụ (biểu tượng) đúng nơi, đúng chốn. Phải địa vị gọi là chính, không phải địa vị gọi là tà như Chính Khí của người suy kém thì tà khí (tà thần) vượng lên.

Chính tà là gặp lưỡng nghi tương phản. Cho nên là thần thì chỉ có thông cảm mà thôi. Cho nên thuộc dương thần hay âm thần, ẩn thần hay hiển thần... Thần, nguyên nghĩa là Khí Tiên Thiên hợp Hậu Thiên hóa ra Thần, tức là nguyên lai sự sống là Tinh, hai tinh tú hợp hóa nung động nhau gọi là Thần.

5. Chủ khí, khách khí chỉ có thắng hay tòng nghịch mà không có phục thù – Đó là phép đoán Chủ khí.

Chủ khí để phục cho khách khí. Khách khí hơn chủ là Tòng, là thuận. Chủ hơn khách là nghịch: Cặp lưỡng nghi này chỉ có thắng mà không có phục thù. Chủ thắng thì dẹp bớt đi, để bồi bổ cho khách; khách thắng thì dẹp khách đi để bồi bổ cho chủ. Vì thế chủ khí lâm vào dưới khách khí, thì thời tiết không được cân bằng mà người sinh bệnh tật. Chủ khí ở dưới, lâm vào là như con ở trên, mẹ ở dưới –

Thiên khí là khách khí ở trên giúp chủ khí ở dưới phát triển. Vì trên không giúp gì cho dưới là thiên cơ tạo sinh hóa.

Chủ khí thuộc về Địa khí, mỗi năm có 6 khí. Địa khí vận hành ở dưới và tùy thời tiết có số nhất định không thay đổi.

Dần Mão hành Mộc tháng 1 – 2 = Xuân – Phong

Tỵ Ngọ hành Hỏa tháng 4 – 5 = Hạ - Nhiệt - Hỏa

Thân Dậu hành Kim tháng 7 – 8 = Thu – Táo - Thử

Thìn Tuất Sửu Mùi 4 tháng cuối mùa hành Thổ - Thấp.

Hợi Tý hành Thủy tháng 10 – 11 = Đông – Hàn

Vậy giả như trong năm Thìn Tuất, sơ khí của Khách khí ở trên thuộc Thiếu dương hỏa gia trên chủ khí vào tháng 1, 2 có quyết âm phong mộc, thì theo lý tương sinh Mộc sinh Hỏa, nay khách là Hỏa như con lại ở trên (đáng lý Hỏa ở dưới Mộc) cha sinh.

Ngũ vận là lẽ bất dịch: Xuân ấm, hạ nắng, thu mát, đông lạnh, phong động, hỏa ôn, nắng bốc lên, thấp nhuận xuống, ráo khô, rét rần lại. Đó là Chính Khí của trời đất. Nay khách khí “lâm vào” chủ khí, ví như khách khí là vận hành hỏa, chủ khí là vận hành mộc – thì là chủ sơn khách. Vì Mộc sinh Hỏa - Vậy là khí trời không cân bằng, thì người sinh bệnh. Nhớ rằng: chủ hơn khách là nghịch, là thắng. Khách hơn chủ là tòng, là thuận. Lâm vào dưới là thuật ngữ làm chìa khóa để đoán chủ khí.

Công thức khách / chủ = Tòng - Thuận - Hỏa (con) / Mộc (mẹ) = chủ hơn khách = Nghịch (Lâm vào).

Ngũ vận gồm Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, Lục khí gồm Phong, Hỏa, Thử, Thấp, Táo, Hàn.

Thiên can dùng để tính Vận. Địa chi dùng để tính khí.

Thiên Can có 10, phối hợp ra Ngũ Vận. Địa chi gồm có 12, đối xung ra Lục Khí.

Thiên khí khởi Giáp, Địa khí khởi Tý.

VI. Nói về Khách vận :

1. Ngũ vận có Chủ vận và Khách vận:

* Thái Ất thống trị Ngũ Hành (ngũ tướng) trao nhiệm vụ cho riêng Văn Xương làm Khách khí - động không ngừng. Cho Thủy Kích làm khí Địa, tĩnh mà giữ địa vị chủ khí.

* Chủ vận thuộc về địa khí có tính cách bất dịch như đã thấy, ví dụ ngũ đại quái - gồm thể ngũ hành và dụng ngũ hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Sự lưu chuyển năm nào cũng như thế, tức là theo tương sinh Xuân Hạ Thu Đông (sinh, trưởng, liễm, tàng). Đó là việc của Thủy Kích.

* Âm dương ngũ hành tính lưu đi thập can, theo thứ tự khách vận, mỗi năm lại có thay đổi. Đó là nhiệm vụ Văn Xương và để có Trên Dưới tương lâm, âm dương tương tán, từ đó mới có Biến Hóa, có Hưu Cữu, có doanh hư, tiêu tức, thăng giáng.

* Thiên Can có 10 phối hợp với nhau mà chia ngũ vận thì lại có khách vận, tức là khách vận thuộc về thiên khí vận theo 10 phương vị của thiên can ứng với 10 phương vị trong thiên cầu, phân ra 5 số thuộc Dương và 5 số thuộc Âm. Số và phương (dụng và thể) tương đối với nhau, hợp làm 5 vận đối với ngũ hành.

2. Nói về phương vị 5 anh em và âm dương của 10 can:

Phương vị anh em và âm dương của 10 can, cùng địa vị với quẻ theo bảng ghi:

Can	Dương	Âm	Địa vị	Thuộc quẻ	Hành
Giáp Ất	Dương	Âm	Ở Đông	Chấn Tốn	Mộc
Bính Đinh	Dương	Âm	Ở Nam	Ly	Hỏa
Mậu Kỷ	Dương	Âm	Ở trung ương	Khôn	Thổ
Canh Tân	Dương	Âm	Ở Tây	Kiên Đoài	Kim
Nhâm Quý	Dương	Âm	Ở Bắc	Khảm	Thủy

3. Phép lập Khách vận:

(Trích theo Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh ở Vận khí bí điển).

(Với ý chỉ nói rằng Cụ Lão Ông giỏi về Thái Ất học).

3a. Theo nghĩa vợ chồng phối hợp, con cháu sinh thành thì ta thấy có 5 hợp hóa như sau:

* Giáp là chồng - Kỷ là vợ - Vợ ở Dần, sinh dương hỏa là Bính. Bính là trưởng nam và hỏa Bính sinh hóa Thổ. Thổ là trưởng tôn - Vậy Thổ là hành vận khách vận Giáp Kỷ (hóa Thổ).

* Canh là chồng - Ất là vợ, Vợ ở Tỵ, sinh dương Thổ Mậu. Mậu là trưởng nam; thổ sinh Kim, Kim là trưởng tôn. Vận hành Kim hóa của vận Ất Canh (hóa Kim).

Các cặp khác là Bính chồng Tân vợ - Đinh chồng Nhâm vợ, Mậu chồng, Quý vợ cũng suy theo lệ trên.

Bính Tân Vợ ở Sửu, sinh dương kim Canh trưởng nam, Kim sinh Thủy trưởng tôn - Vậy Bính tân hợp hóa thành hành Thủy (hóa Thủy).

Đinh Nhâm Vợ ở Hợi, sinh dương Mộc Giáp trưởng nam: Giáp mộc sinh hỏa thành trưởng tôn. Vậy Đinh Nhâm hợp hóa thành Mộc (hóa Mộc).

* Mậu chồng Quý vợ, Vợ ở Mùi (Vị) sinh dương thủy Nhâm trưởng nam, Thủy sinh Mộc trưởng tôn. Vậy Mậu Quý hợp hóa hành Hỏa (hóa Hỏa).

3b. Phép đoán vận hóa khởi đầu của một năm (khách vận) để biết Thái Quá Bất Cập.

Thơ ngũ hóa :

Giáp Kỷ hóa Thổ, Ất canh Kim.

Đinh Nhâm Mộc Vị tận thành lâm
 Bính Tân tiên thị tràng lưu Thủy
 Mậu Quý Ly cung hiệu viễn lâm.

3.b1. Ngũ dương Tiên thiên thì Thái Quá – Ngũ âm hậu thiên thì bất cập

Can dương gọi là Tiên Thiên – Thái Quá là : Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, khí giao, trước tiết Đại hàn 13 ngày.

Can âm hậu thiên thì Bất Cập là: Ất, Đinh, Tân, Quý, sau tiết Đại Hàn 13 ngày thời vận trong một năm tương giao.

3.b2. Đoán từng 6 năm vận thái quá hay bất cập

30 năm vận thái quá gồm Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm và 30 năm bất cập.

*** Sáu năm có chữ Giáp (Thái Quá):**

Năm Giáp Tý { Hỏa, Kim hợp hành Thổ
 Năm Giáp Ngọ { Hỏa, Kim hợp thành Thổ
 Năm Giáp Dần { Trên và dưới mạnh, dưới yếu
 Năm Giáp Thân { Trên và dưới mạnh, dưới yếu
 Năm Giáp Thìn { Trên thịnh quá
 Năm Giáp Tuất { Dưới thịnh quá

Hành Thổ thắng khắc hành Thủy, khinh thường hành Thủy. Sắc vàng mà hơi trắng. Vàng là sắc trắng hơn (thắng). Trắng là mẹ sinh ra Thủy, khí của mẹ con tương ứng với nhau. Cho nên cùng hiện ra.

Những năm ấy thấp khí nhiều, về người thì hay đau bụng, lạnh chân, nặng mình, bí kết, da vàng, chân mồi, lưỡi kém cử động, đều bởi thấp khí nhiều, hại thận trước, sau đến tì vị: ho, bụng to, ngực hành sưng, người dễ giận hờn vì gan bị hại, hạ bộ bị bệnh.

Về trời đất thì gió mưa nhiều và to. Nước sông dâng to (cao) đầm ao nhiều cá. Đất sục lở, Đồng khô có cá. Thấp khí lẫn vào gió mưa.

*** Sáu năm có chữ Ất (Bất Cập):**

Ất Sửu { Thổ Thủy hợp với Kim
 Ất Mùi (Vị) { Thổ Thủy hợp với Kim
 Ất Mão { Khí hành Kim hợp
 Ất Dậu { Khí hành Kim hợp
 Ất Ty, Ất Hợi: hành Kim kém, hành hỏa khắc, hành thủy thịnh.

Hành Kim bất cập, hành hỏa lấn đi, lửa nóng thịnh, hành kim không thắng được hành mộc, hành hỏa mạnh thì hành thủy phục thù. Cỏ cây xanh tốt – Mưa rét dữ dội.

Về người sinh hắt hơi, tiện huyết, đi cầu do tại bị tà khí hỏa làm hại. Bệnh về âm thịnh, bốc lên khiến hỏa không về được chỗ nên đầu óc miệng lưỡi thụ bệnh, đau ở ngực.

Về thời tiết thì mưa rét dữ dội vì lý hành thủy phục thù hành hỏa vượng mạnh riêng. Lại thêm băng tuyết nhiều và mưa đá. Muôn vật tai ương, mất mùa. Mùa hạ

có biến về lửa, thì mùa thu bị hại về sương tuyết mưa đá. Lý do: không thắng thời không phục thù.

*** Sáu năm có chữ Bính (Thái quá):**

Bính Tý – Bính Ngọ : Hành thủy hợp mà khắc hành hỏa.

Bính Dần – Bính Thân : Kiềm cả Thủy Hỏa mà không rét lắm.

Bính Thìn – Bính Tuất : Hành thủy mạnh quá.

Thủy vận thái quá, thắng khắc hành Hỏa. Thủy thắng → Thổ phục thù. Về người thì hàn khí nhiều sinh bệnh hàn. Tạng tâm là hành hỏa chịu tà khí sinh bệnh nóng ở trong bụng phiền, kinh sợ, âm lạnh mà lạnh chân, nói mê, đau ở ngực. Hành thủy tự sinh ra bệnh như bụng to, ống chân nề, suyễn ho, mờ hôi trộm, sợ gió. Âm thịnh thì dương suy, khắc đến tì thổ thành chứng sôi bụng đi cầu lỏng, ăn không tiêu. Nếu hành thủy lấn hành thổ thì tạng tâm mất chức vụ mà sinh chứng khát, mệt người đi, tâm yếu thì phổi yếu.

Về thời tiết vì thổ phục thù thủy thắng, nên có mưa to. Nhân dân dễ sinh bệnh dịch, ung nhọt.

Riêng năm Bính Thìn, Bính Tuất, trên lâm với Thái dương, nên nước mưa và sương tuyết bất thần giáng xuống. Thấp khí nhiều. Âm thịnh thì dương suy.

*** Sáu năm có chữ Đinh (bất cập):**

Đinh Sửu, Đinh Mùi, Đinh Mão, Đinh Dậu: 4 năm này hành Mộc bất cập lắm.

Đinh Tỵ, Đinh Hợi = Hành Mộc bất cập lắm mà được cứu trợ.

Vận hành Mộc bất cập, hành kim lấn đi hóa ra ráo – táo

Về người thì nhiều bệnh về phổi, bệnh táo, đau gân, đau bụng dưới. Vì những năm trên tiết bạch lộ sớm, tiết hàn sớm.

Hành thổ yếu, hành hỏa suy, hành kim thịnh thì trong người tự nhiên sinh nhiều trùng lạ gây ra dịch vì tì vị thụ tà khí mà trùng sinh. Người ta dễ bị liệt, ung thư, nề sưng – đau ốm nhiều, đau gân.

Các côn trùng sinh nhiều – lúa trắng thu hoạch kém, lúa đỏ được mùa nhiều - cỏ cây khô héo, cây cỏ tốt muộn.

Nửa năm sau, loại sâu trùng có cánh sinh sản nhiều. Vì sâu mọt là khí hành hỏa hóa ra.

Về thời tiết thì có mưa lạnh - nắng nóng vẫn nhiều – Gió tây nhiều – muôn vật bị hại.

Hành Kim thắng hành Mộc thời khí trời sát phạt, hành hỏa phục thù.

*** Sáu năm có chữ Mậu (Thái Quá):**

Mậu Tý : Hỏa vượng không có gì dẹp đi được.

Mậu Ngọ : Hỏa vượng không có gì dẹp đi được.

Mậu Dần : Hỏa rất mạnh. Quân Tướng Hỏa bùng lên.

Mậu Thân: Hỏa rất mạnh. Quân Tướng Hỏa bùng lên.

Mậu Thìn, Mậu Tuất : Thủy chế Hỏa.

Hành hỏa thịnh, hành kim suy, hành thủy tất lấn đi nhiều.

Về người: Nhiều bệnh: Sốt rét mà ho, đau bụng nhiệt, đau cạnh sườn, vai lưng đau, người sốt đau lưng. Nhọt lở - Băng huyết.

Về thời tiết: Nhiều mưa, nhiều gió to, nhiều sương tuyết.

Hành Hỏa quá thì hành kim phục thù - Nước cạn.

*** Sáu năm có chữ Kỷ:**

Kỷ Sửu : Hành thổ yếu nhưng được cứu trợ

Kỷ Vị - Kỷ Mão - Kỷ Dậu : Hành thổ bất cập.

Kỷ Ty: Hành thổ và hành hỏa bất cập. Hành thủy thắng.

Hành Thổ (âm thổ) bất cập thì hành mộc lấn đi.

Về người thì bệnh phong nhiều, nặng mình, đầy ở ruột, thịt hay máu, hay giận dữ. Còn người mạnh thì ít ốm. Năm Mão - Ty: nhiều nhọt.

Về thời tiết: Hành mộc thịnh nên gió nhiều mà cây cỏ tốt tươi nhưng không sinh nhiều trái vì lý do hành thổ lâm vào kinh quyết âm, ở dưới khắc tướng hỏa nên không đầy đủ.

Về thời tiết thì gió to là tại Mộc khắc Thổ - Mùa thu mưa dầm là do Kim phục thù Mộc. Gió to nhiều nhất vào 4 tháng cuối bốn mùa: 3, 6, 9, 12.

Hành Thổ yếu thì hành thủy không sợ gì.

*** Sáu năm có chữ Canh (Thái Quá):**

Canh Tý : Hành kim thái quá lại được trợ giúp.

Canh Ngọ : Hành kim thái quá lại được trợ giúp.

Canh Dần : Hành kim khắc quá, Hành hỏa hại hành Kim.

Canh Thân : Hành Kim khắc quá, Hành Hỏa thịnh phát hành Kim.

Canh Thìn : Hành Kim quá không hành nào dẹp đi.

Canh Tuất : Hành Kim thịnh, Hành Mộc suy, Hành Kim mạnh quá, Hành Hỏa lấn đi.

Về người thì có bệnh ráo vì vận hành kim thái quá làm cho khí ráo lưu hành. Tạng Can là hành Mộc chịu tà khí.

Người ta hay có bệnh về gân, đau mắt, ngứa, tai điếc.

Tạng phế chịu ảnh hưởng mà sinh ho ngược lên, đau vai, hạ bộ dễ thụ bệnh. Người dễ chết vì dịch: về bệnh gan và bao tử.

Về thời tiết, vì hành kim thịnh thì hành mộc phải suy, do đó cây cỏ kém tươi, dễ khô héo.

Khí hậu thất thường, nóng rét không đều, mưa sương bất thường.

Nhiều sát khí ngay trong mùa xuân, và mùa xuân đã có mưa nhiều.

*** Sáu năm có chữ Tân (bất cập):**

Tân Sửu : Hành thủy ở trên kém lắm, ở dưới mạnh.

Tân Vị (Mùi) : Hành thủy ở trên kém lắm, ở dưới mạnh.

Tân Mão : Hành thủy bất cập.

Tân Dậu : Hành thủy bất cập.

Tân Ty : Hành thủy yếu

Tân Hợi : Hành thủy yếu

Hành thủy bất cập thời hành thổ lần đi, thấp khí nhiều.

Hành thủy đã suy thời hành Thổ và Hỏa đồng hóa. Cho nên khí của hành Hỏa làm việc.

Về người thì sinh các bệnh về hạ bộ, sắc mặt biến đổi, gân cốt co quắp, thịt máy, mắt mờ, phong ngứa, đau bụng trên, bụng dưới. Đó là do thận bị hại, cần bổ thận để trừ thấp.

Về thời tiết thì sinh nắng mưa luân luân khiến nhà làm ruộng, trồng rẫy mất mùa.

Lại chợt có gió to, cây gãy, cỏ lứt. Muôn vật không tươi sáng.

*** Sáu năm có chữ Nhâm (Thái quá):**

Nhâm Tý – Nhâm Ngọ : Hành Mộc thái quá

Nhâm Dần – Nhâm Thân : Hành Mộc thịnh quá.

Nhâm Thìn – Nhâm Tuất : Hành Mộc thái quá không có gì đẹp.

Hành mộc thái quá thì khi Hành Mộc thắng là Hành Thổ suy, hành Kim lần đi, phong khí nhiều hay phát bệnh Thổ - choáng váng, co giật, mắt mờ.

Về người dễ sinh trúng phong, trúng gió, tạng tì gặp tà khí sinh ra yếu, do đó sinh ra giận dữ, đau bụng – ủa thổ - nôn ọe.

Về thời tiết có nghịch khí nhiều, gió to, gió lớn ùng ùng. Cỏ cây không tốt dễ bị héo rụng. Trời đất dễ sinh biến động, trời tối. Những năm Tý Ngọ Dần Thân rất nhiều nghịch khí - chủ về tồi tàn – và kinh sợ.

*** Sáu năm có chữ Quý (bất cập):**

Quý Sửu – Quý Vị (Mùi) : Hành Hỏa và hành Mộc bất cập.

Quý Mão – Quý Dậu : Hành Hỏa hợp với sao Tuế Hội

Quý Ty - Quý Hợi : Hành Hỏa kém có trợ giúp.

Hành Thủy lần hành Hỏa sinh nhiều khí hàn, lạnh rét nhiều, có khi mùa hạ cũng lạnh rét nhất là sau khi mưa to. Lại có nhiều sấm sét – Mưa dầm nhiều - Sấm và mưa dầm là tại khí uất do thủy vượng, thổ phục thù mà uất lên thành mưa to, hoặc hành hỏa ngưng mà sinh ra trời ảm đạm mưa dầm, khí hậu lạnh nhiều.

Người ta dễ sinh bệnh âm tà khiến đau tim, gân đau, phong thấp, nhức nhối, cạnh sườn và vai lưng đau nhức - Người thì bị bệnh: đầy bụng, ỉa lỏng, sốt. Chân tay chợt co vào là hay mỏi và tê chân không đứng vững – Đó là hàn tà vào tâm sinh bệnh nên cần bổ tim và trục hàn. Năm bệnh nhiều. Ta nên thuận thời mà theo, trái thời thì dẹp.

Năm đồng tuế hội dễ chết lắm. Tuế hội là Vận và khí giống nhau. Can chi của Vận giống khí của 2 can hợp hóa. Vì thế giỏi về Thái Ất và ngũ vận lục khí sẽ đoán đúng ngày chết.

VII. Định đoán được ngày chết:

1. Thái Ất Thiên phù:

Thiên phù là vận và khí tư thiên phù hợp với nhau. Vì có phù hợp nên Khí hòa mãnh liệt. Không những xem về năm mà xem cả ngày, tháng. Người ốm vào hôm ấy thờ nguy khốn, không chết cũng chậm khỏi. Nếu lại gặp năm tuế hội (ngày tháng tuế hội) tức là Thái Ất thiên phù – nghĩa là thiên phù và tuế hội gặp nhau (Tính năm Thiên phù gặp ngày tháng Tuế hội) có nghĩa là sát bệnh. Nếu gặp năm ngày tháng ngày có Thái Ất thiên phù là chết. Ví dụ ngày Đinh Hợi, năm Đinh Mão lại có tháng Đinh Mão hoặc Quý Mão, hoặc Đinh Hợi thì đó là ngày người bệnh phải chết nếu là tuổi Đinh Mão. Đinh Hợi hay Quý Mão thì lại càng chắc phải chết.

2.12. Năm Thiên Phù:

Những năm (tháng ngày) trong số tên 12 năm thuộc Thiên Phù, nghĩa là Khí hóa khác vận và khí tư thiên hội hợp đồng hóa.

Những năm thuộc Thổ vận, Thái âm tư thiên Thượng hiện.

Đó là năm Kỷ Sửu, Kỷ Vị

Kỷ thuộc Thổ Vận - Sửu Vị thuộc chủ khí Thái âm thấp Thổ tư thiên – Đó là Thổ khí và Thấp khí đồng hóa.

Những năm thuộc Hỏa vận: Mậu Dần, Mậu Thân, Mậu Tý, Mậu Ngọ:

Mậu thuộc Hỏa vận. Dần Thân chủ Hỏa thuộc Thiếu dương tương hỏa tư thiên, Tý Ngọ chủ nhiệt thuộc Thiếu âm quân hỏa. Đây là hỏa khí, thử khí đồng hóa.

Những năm thuộc Kim vận: Ất Mão, Ất Dậu.

Ất thuộc Kim vận. Mão Dậu chủ Táo, thuộc Dương Minh tảo kim tư thiên. Đây là Kim khí, Táo khí đồng hóa.

Những năm thuộc Mộc vận: Đinh Tỵ, Đinh Hợi

Đinh thuộc Mộc Vận. Tỵ Hợi chủ Phong thuộc Quyết âm Phong Mộc. Đây là Mộc khí và Phong khí đồng hòa.

Những năm thuộc Thủy vận: Bính Thìn, Bính Tuất

Bính thuộc Thủy vận, Thìn Tuất chủ hàn, thuộc Thái dương hàn thủy. Đây là thủy khí và Hàn khí đồng hóa.

3. 8 năm Tuế Hội:

Tuế Hội là khí vận trung vận và khí “tuế chi” tương đồng hóa, nghĩa là Bản vận lâm bản khí, nên bản khí thừa lên bản vận.

1 Năm Đinh Mão – Đinh thuộc Mộc vận, Mão nằm chính vị của Mộc.

2 Năm Mậu Ngọ - Mậu thuộc Hỏa vận, Ngọ nằm chính vị của Hỏa.

3, 4, 5, 6 Năm Giáp Thìn, Giáp Tuất, Kỷ Sửu, Kỷ Vị

Giáp, Kỷ thuộc Thổ vận, Thìn, Tuất, Sửu, Vị nằm gửi tại Thổ.

7 Năm Ất Dậu - Ất thuộc Kim Vận. Dậu là chính vị của Kim.

8 Năm Bính Tý – Bính thuộc Thủy vận. Tý là chính vị của Thủy.

4. 6 năm Đồng Thiên Phù:

Những năm “dương niên”, tức khí trung vận thái quá, tương hợp với khách khí tại tuyến gọi là Đồng Thiên Phù - tức là Dương vận đồng hóa với bản khí tại tuyến.

1.2. Năm Giáp Thìn – Giáp Tuất (ngày tháng giờ cũng tính theo)

Giáp là dương thổ, khí trung vận thái quá. Thìn và Tuất thuộc Thái âm thấp thổ tại tuyền. Đây là Dương Thổ hợp với thấp khí tại tuyền.

3.4. Năm Nhâm Dần – Nhâm Thân:

Nhâm là Dương Mộc - Dần Thân thuộc quyết âm Phong Mộc tại tuyền. Đây là vận Dương Mộc hợp với Phong khí tại tuyền.

5.6. Năm Canh Tý, Canh Ngọ:

Canh thuộc Dương Kim, thuộc Thái Dương. Tý và Ngọ thuộc Dương Minh Táo kim tại tuyền. Đây là trường hợp vận Dương Kim hợp với Táo khí tại tuyền.

(Chứng thực lịch sử: Bà Từ Hy Thái Hậu chết ngày 15/11/1908, nhằm ngày 22/10 năm Mậu Thân. Ngày 22/10 ứng Giáp Tuất, là ngày đồng thiên phù. Năm 1908 là Mậu Thân, là năm Thiên Phù. Thế là ngày và năm thuộc Thái Ất Thiên Phù. Vua Quang Tự chết trước bà 2 ngày thuộc ngày Nhâm Thân – cũng là thuộc Thái Ất Thiên Phù – cho ngày và năm).

5.6 năm Đồng Tuế Hội:

Những năm âm niên tức là khí trung vận bất cập tương hợp với khách khí tại tuyền, gọi là Đồng Tuế Hội.

a. Bốn năm: Quý Ty, Quý Hợi, Quý Mão, Quý Dậu:

Bốn năm trên có chữ Quý thuộc Hỏa vận bất cập.

Những năm Ty và Hợi thuộc Thiếu dương tương hỏa tại tuyền.

Những năm Mão và Dậu thuộc Thiếu âm quân hỏa tại tuyền.

Đây là Âm Hỏa vận, một hợp với Thiếu dương tương hỏa của khách khí tại tuyền (Ty Hợi), một hợp với Thiếu âm quân hỏa của khách khí tại Tuyền.

b. Hai năm Tân Sửu – Tân Vị:

Tân thuộc âm thủy, Sửu và Vị là thuộc Thái Dương hàn thủy tại tuyền. Đây là Âm thủy vận hợp với Thái Dương hàn thủy của khách khí tại tuyền.

VIII. Những sao tốt xấu thế nào, trong Ngũ vận lục khí quen gọi là Vận niên – Vận khí của 60 năm:

1. Thuận Hóa (Tính cho cả năm, tháng, ngày, giờ):

Thuận Hóa là Khí sinh ra vận - thời thuận lý, năm tương đắc. Những 12 năm sau đây dù là năm thái quá mà gặp thuận hóa thì cũng không thái quá cho lắm mà giải được.

Đó là các năm Tứ thiên sinh trung vận (đại vận) gồm 12 năm/60.

- Quý Ty, Quý Hợi: Mộc sinh âm Hỏa.

- Giáp Tý, Giáp Ngọ, Giáp Dần, Giáp Thân: Hỏa sinh dương Thổ.

- Ất Sửu, Ất Vị: Thổ sinh âm Kim.

- Tân Mão, Tân Dậu: Kim sinh âm Thủy.

- Nhâm Thìn, Nhâm Tuất : Thủy sinh dương Mộc.

Đó là thượng sinh hạ. Nếu chữa bệnh mà gặp năm bất cập có thuận hóa thì nên trị lỗi thẳng trị (chính trị)

2. Tiểu nghịch:

Vận sinh Thiên khí tức trung vận sinh tư thiên.

Có 12/60 năm tiểu nghịch (ngày tháng tính cũng thế) tức là hạ sinh thượng - thuộc hạn bệnh nhẹ (từ cư mẫu thượng), hạn nhỏ.

- Quý Sửu, Quý Vị: Âm hỏa sinh Thổ.
- Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Nhâm Dần, Nhâm Thân: Dương mộc sinh Hỏa.
- Tân Ty, Tân Hợi: Âm thủy sinh Mộc.
- Canh Thìn, Canh Tuất: Dương kim sinh Thủy.
- Kỷ Mão, Kỷ Dậu: Âm thổ sinh Kim.

3. Thiên hình:

Có 12/60 năm, khí tư thiên khắc trung vận (vận hóa). Là thượng khắc hạ. Đó là bất tương đắc. Gặp các năm ấy, nếu là thái quá, hay bất cập đều xấu. Người ta gọi chung một tên là Hình Sát, nghĩa là có thể chết. Người đang bệnh mà gặp Thiên hình thì các chứng bệnh xấu nguy nảy sinh ra gọi là ác chứng.

Có 5 trường hợp Thiên hình như sau:

- Kỷ Ty, Kỷ Hợi: Mộc khắc âm Thổ.
- Tân Sửu, Tân Vị: Thổ khắc âm Thủy.
- Mậu Thìn, Mậu Tuất: Thủy khắc dương Hỏa.
- Canh Tý, Canh Ngọ, Canh Dần, Canh Thân: Hỏa khắc dương Kim.
- Đinh Mão, Đinh Dậu : Kim khắc âm Mộc.

4. Bất hòa :

Có 12/60 năm bất hòa, tức là Vận Khắc Thiên khí, nghĩa là trung vận khắc Tư Thiên, đó là Hạ khắc thượng, dưới làm hại trên, khí không được hòa mà có tai ương, chủ bệnh nặng.

Có 5 trường hợp Bất hòa tính cho năm tháng ngày:

- Ất Ty, Ất Hợi: Âm kim khắc Mộc.
- Bính Tý, Bính Ngọ, Bính Dần, Bính Thân: Dương thủy khắc Hỏa.
- Đinh Sửu, Đinh Vị: Âm mộc khắc Thổ.
- Quý Mão, Quý Dậu: Âm hỏa khắc Kim.
- Giáp Thìn, Giáp Tuất: Dương thổ khắc Thủy.

5. Tương đồng:

Vì vận có thái quá, có bất cập, có tư thiên, có tại tuyến, nên người xưa tính rằng tuy là đồng khí, là tương đồng, nhưng cũng phân ra nhiều trường hợp như Chi đức phù, Can đức phù, Thiên phù, Chính hóa, Đối hóa, Thiên kim phù, Tuế thủy hội... với các sự tốt xấu rất phức tạp. Đây xin kể về Tương đồng:

- Đinh Ty, Đinh Hợi: vận và khí đều Mộc.

- Mậu Tý, Mậu Ngọ, Mậu Dần, Mậu Thân: vận và khí đều Hỏa.
- Kỷ Sửu, Kỷ Mùi: vận và khí đều Thổ.
- Ất Mão, Ất Dậu: vận và khí đều Kim.
- Bính Thìn, Bính Tuất : vận và khí đều Thủy.

Đó là do Thiên Can hóa khí. Địa chi hóa khí, cả hai trường hợp hòa hóa khí.

a. Thiên Can hóa khí (Ngũ Vận):

Giáp và Kỷ hợp hóa Thổ
 Ất và Canh hợp hóa Kim.
 Bính và Tân hợp hóa Thủy
 Đinh và Nhâm hợp hóa Mộc
 Mậu và Quý hợp hóa Hỏa.

b. Địa chi hóa khí (thành Lục khí):

Sửu và Mùi hợp hóa Thổ, đồng hóa khí Thái âm thấp.
 Mão và Dậu hợp hóa Kim, đồng hóa khí Dương minh táo.
 Thìn và Tuất hợp hóa Thủy, đồng hóa khí Thái dương hàn.
 Tý và Ngọ hợp hóa quân Hỏa, đồng hóa khí Thiếu âm nhiệt.
 Dần và Thân hợp hóa tướng hỏa, đồng hóa khí Thiếu dương hỏa.
 Tỵ và Hợi hợp hóa Mộc, đồng hóa khí Quyết âm phong.

6. Chi đức phù:

Giáp, lộc ở Dần; Bính lộc ở Tỵ, Canh lộc ở Thân; Nhâm lộc ở Hợi. Nếu gặp vận Mộc chi, Mộc nguyệt thì gọi là Chi đức phù - Hỏa và Kim - Thủy cũng xem như thế. Khi xem mà gặp sao Chi đức phù là trên tốt gặp dưới xấu.

7. Can đức phù:

Giáp Kỷ - Ất Canh, Bính Tân, Đinh Nhâm, Mậu Quý - cả 2 can đều hợp nhau thành bộ. Gặp sao ấy thời tốt thêm, xấu thì được cứu trợ.

8. Thiên mộc phù:

Năm mộc vận mà gặp Dần Thân (hỏa) thì xấu. Các vận hóa khác cứ theo Thiên can vận hóa khí và Địa chi hóa mà xét.

Dựa vào nguyên lý trên của Thiên mộc phù mà người xưa đoán bệnh nặng nhẹ, chết sống ra sao, hoặc để đi tìm đồ vật đã mất, hoặc giờ tốt xấu theo ngày. Đó là luật Ngã sinh – Sinh ngã vì Ngã Sinh: hưu không gần với, không ở với Sinh Ngã giả vượng. Mộc vận sinh (Ngã Sinh) Mộc sinh Hỏa (Sinh ngã : Vượng).

Ví dụ:

12 mệnh sợ tháng mắc bệnh, sợ tuổi trùng tháng như tuổi Tý sợ bệnh tháng 11.

12 nhật xem có bệnh nam nữ nặng nhẹ như Tý là ngày bệnh giờ Sửu: chết.

Đổi theo Thiên Can ngày để xem bệnh sống chết nặng nhẹ, trị được hay không, hoặc nguy đến sự sống, như năm (tháng ngày) Bính Tý thì bệnh nặng. Mậu

Tý bệnh thì chết. Bính Tý bệnh khó trị. Canh Tý bệnh sẽ chữa khỏi. Nhâm Tý thì bệnh dai dẳng.

Dĩ theo ngày giờ liền nhau mà bệnh thì chết.

Ngày Tý bệnh vào giờ Sửu thì chết.

Ngày Sửu bệnh vào giờ Dần thì chết.

Đặt ra ngày Không Vong, Tuần không Vong (tuần là 10) hoặc Triệt (áp dụng nhiều nhất trong phép Độn và Tử Vi, tử Bình).

Riêng về Không Vong là áp dụng hai sao Chính hóa và Đối hóa (Chính hóa là “thực”, Đối hóa là “hư”).

Hư thực – không vong, cũng là Cô hư – là lúc sinh khí và lúc tuyệt khí của Thái Ất kinh hành 9 cung, nhờ Ngũ tướng (Ngũ hành). Hay còn có lý xung đối nhau. Cho nên không vong thì mừng gấp hơn, lúc đó là Cát thần. Không vong hợp với “Kỵ” và ghép hợp cho nên Không vong gặp nhiều hung tinh thì nó đồng hóa hung tinh và trở nên Thiên hình hay Tiểu nghịch.

Thực là khí hữu dư – khí quá vượng sắp sang vùng Suy.

Hư là khí bất túc – khí tuyệt.

Hữu dư thì dẹp - Bất túc thì bồi thêm.

9. Chính hóa và đối hóa:

Chính hóa là số Can chi (không phải lý Can và Chi) chia đều nhau, và lý Ngũ hành (hóa khí) đều được địa vị. Xem về nhân sự, đoán định là “thực” (trái với Không vong) nên có tác dụng để theo đuổi.

Đối hóa là số can chi xung nhau, ngũ hành cũng tương xung, xem về nhân sự thời “hư” (cô dương, hay cô âm hoặc tuyệt khí sắp đến thời suy bệnh – xung sát – tam tai sát: Tử Mộ).

Sách Vận khí tổng luận nói:

Những năm chính hóa là Ngọ, Mùi (Vị), Dần, Thìn, Dậu, Hợi.

Những năm đối hóa là Tý, Sửu, Thân, Tuất, Mão, Tỵ

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| - Ngọ ở phương chính Nam | là hành hỏa vượng |
| - Vị ở phương Tây Nam | là hành thổ vượng |
| - Dần ở phương Bắc | là hành hỏa vượng |
| - Thìn ở phương Đông Nam | là kho tàng của thủy. |
| - Dậu ở phương chính Tây | là hành kim vượng |
| - Hợi ở phương Tây Bắc | là hành mộc vượng |
| - Tý đối với Ngọ | được khí của hành hỏa. |
| - Sửu đối với Vị | được khí của hành thổ |
| - Thân đối với Dần | được khí của hành hỏa |
| - Tuất đối với Thìn | được khí của hành thủy |
| - Mão đối với Dậu | được khí của hành kim. |
| - Tỵ đối với Hợi | được khí của hành thủy. |

Vậy chính hóa và đối hóa là gốc số sinh hay thời lệnh thực hư mà Thái Ất biết dùng Thái Ất học, dùng số 5 là số khí hóa của Giáp Kỷ là Thổ, khởi tại đất Ngọ hỏa vượng để tính hạn Dương cửu, căn cứ vào Can của ngày sinh của từng người. Vậy theo gốc sống khởi hạn:

- Giáp Kỷ hóa Thổ, khởi (5) tuế ở Ngọ (hỏa vượng)
- Ất Canh hóa Kim, khởi (4) tuế ở Tỵ (gốc sống của Kim, vượng tại Dậu).
- Bính Tân hóa Thủy, khởi (1) tuế ở Thân (Thân đối với Dần là gốc sinh hành Thủy vì nhờ thế của Dần gốc sống của Hỏa).
- Đinh Nhâm hóa Mộc, khởi (3) tuế ở Hợi (hành mộc vượng)
- Mậu Quý hóa Hỏa, khởi (2) tuế ở Dần (hành hỏa vượng).

IX. Bàn về Tam Âm – Tam Dương tức là bàn về Khách khí :

Khách khí tức là Thiên khí, là khí tại thiên của tam âm và tam dương. Về thứ tự an bài thì ba âm trước và ba dương sau. Tam âm, tam dương ứng với Lục kinh, thông cảm với Lục khí, được kể theo lối tính của học phái Đạo học rằng:

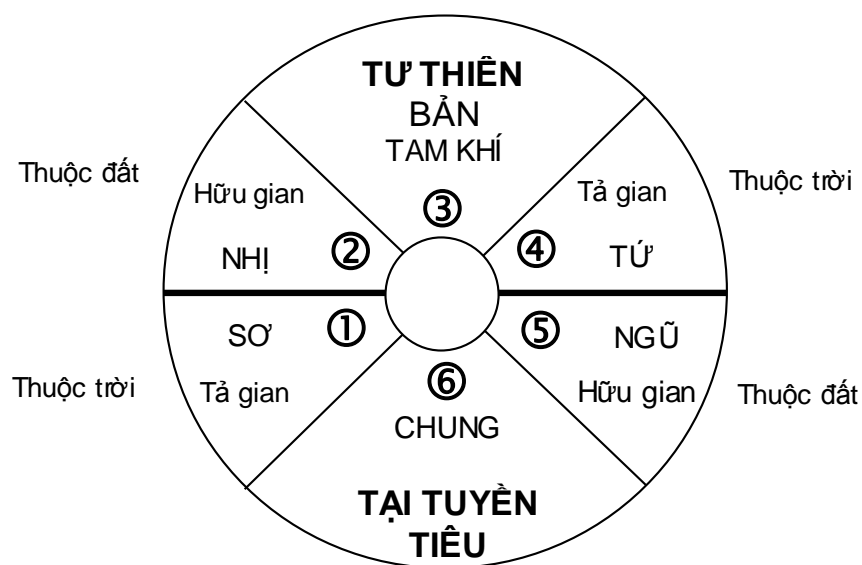
1. Một – sinh Hai – Hai sinh Ba:

Tam âm	Quyết Âm	Thiếu Âm	Thái Âm
	1 âm	2 âm	3 âm
	Thiếu Dương	Dương Minh	Thái Dương
Tam dương	1 dương	2 dương	3 dương

Lục kinh: phong hóa với Quyết âm. Nhiệt hóa với Thiếu âm quân hỏa, Thấp hóa với Thái âm. Hỏa hóa với Thiếu dương tướng hỏa. Táo hóa với Dương Minh. Hàn hóa với Thái dương.

2. Phương thức vận động (thể) của 6 bộ không khí:

- a. Phân bố theo thứ tự trên dưới, tả, hữu, tạo thành sự biến hóa của 6 bộ khí.



Đó là: Tư thiên - Tại Tuyền - tứ gian khí.

Tư thiên là nói về Bản (gốc) – tam khí.

Tại tuyền là nói về Tiêu (ngọn) – chung khí.

Tứ gian khí: bên tả là sơ khí - nhị khí; bên hữu là tứ, ngũ khí.

b. Mỗi bộ khí chiếm khoảng 60 ngày 87 khắc rưỡi.

Tư Thiên và Tại Tuyền là sự đối đãi giữa 1 âm và 1 dương.

Tư Thiên ở trên thuộc phương Nam là Bản. Tại Tuyền, thuộc phương Bắc là Tiêu.

c. Hóa của khí Tư Thiên:

Mỗi bộ khí của Khách khí bắt đầu từ sơ khí, tiến lên hai bậc thì tới tam khí làm Tư Thiên, đến tứ, ngũ qua 2 bậc thì đến chung khí là Tại tuyền.

Vậy:

- Khí Quyết Âm tư thiên thì hóa của nó là Phong (1 âm)
- Khí Thiếu Âm tư thiên thì hóa của nó là Nhiệt (2 âm)
- Khí Thái Âm tư thiên thì hóa của nó là Thấp (3 âm)
- Khí Thiếu dương tư thiên thì hóa của nó là Hỏa (1 dương)
- Khí Dương minh tư thiên thì hóa của nó là Táo (2 dương)
- Khí Thái dương tư thiên thì hóa của nó là Hàn (3 dương)

d. Khí hậu bắt tề sinh ra dịch lệ:

Sáu khách khí chủ lấy 12 địa chi đối xung mà chia ra:

Tý đối Ngọ: quân hỏa giữ về Ngọ thuộc nhiệt hóa Thiếu Âm làm tư thiên. Từ Ngọ tiến lên 3 vị là Dậu, thuộc hóa Táo kim, Dương minh làm Tại Tuyền (Thân Dậu địa vị hành Kim).

Vậy là ta có bảng Khách khí.

Năm Tý và năm Ngọ:

- Tư Thiên : Thiếu âm quân hỏa (tam khí)
- Tại Tuyền : Dương minh táo kim (chung khí)
- Sơ khí : Thái dương Hàn Thủy (3 dương)
- Nhị khí : Quyết âm Phong Mộc (1 âm)
- Tứ khí : Thái âm Thấp Thổ (3 âm)
- Ngũ khí : Thiếu dương tương hỏa (1 dương).

Năm Sửu, năm Vị (Mùi):

- Tư Thiên : Thái âm Thấp Thổ

Tại Tuyền : Thái dương Hàn Thủy.

Sơ khí : Quyết âm phong Mộc Nhị khí : Thiếu âm quân Hỏa

Tứ khí : Thiếu dương tướng Hỏa Ngũ khí : Dương minh tảo Kim

* Thổ ứng vào giữa mùa hạ là địa vị của Vị (Mùi), Vị là thứ nhì của Ngọ.

Năm Dần, năm Thân:

Tư Thiên : Thiếu dương tướng hỏa

Tại Tuyền : Quyết âm phong Mộc.

Sơ khí : Thiếu âm quân Hỏa Nhị khí : Thái âm thấp Thổ

Tứ khí : Dương minh tảo Kim Ngũ khí : Thái dương Hàn Thủy

* Tướng hỏa giữ ở Dần. Dần là thứ hai của Sửu.

Năm Mão, năm Dậu :

Tư Thiên : Dương minh tảo kim

Tại Tuyền : Thiếu âm quân hỏa

Sơ khí : Thái âm Thấp Thổ Nhị khí : Thiếu âm quân hỏa.

Tứ khí : Thái dương Hàn Thủy Ngũ khí : Quyết âm phong Mộc.

* Kim ở Tây, quẻ Đoài, chủ tạng Phế, dương vị trên cách mô, ở địa vị Kim vì Kim phải đợi dương mới phát ra được, cho nên thuộc Kinh Dương minh.

Năm Thìn, năm Tuất :

Tư Thiên : Thái dương Hàn Thủy

Tại Tuyền : Thái âm Thấp Thổ

Sơ khí : Thiếu dương tướng Hỏa Nhị khí : Dương minh tảo Kim

Tứ khí : Quyết âm phong Mộc Ngũ khí : Thái âm Thấp Thổ

Năm Ty, năm Hợi :

Tư Thiên : Quyết âm phong Mộc

Tại Tuyền : Thiếu dương tướng hỏa.

Sơ khí : Dương minh tảo Kim Nhị khí : Thái dương Hàn Thủy

Tứ khí : Thiếu âm quân hỏa Ngũ khí : Thái âm Thấp Thổ.

* Sở dĩ gọi là Quyết âm phong Mộc vì Mộc ở Đông, địa vị quẻ Chấn, ở người chủ gan, dưới cách mô, ở địa vị của Âm, Mộc phải đợi âm mới sinh được Quyết Âm tức là nhất âm sinh.

e. Dịch lệ bởi đâu mà có?

Như vậy là Sáu Khách khí tòng, nghịch, thắng mà sinh khí hậu biến đổi khác thường như mùa xuân có gió lạnh, mà hạ có khí ẩm, mùa thu có mưa nhiều, mùa đông lại nóng.

Phong thắng lên thời sinh động đất.

Hỏa thắng lên thời đất chắc.

Thủy thắng lên thời đất nước nóng lên (hiện tượng El Niño)

Thấp thắng lên thời đất nhuận.
 Táo thắng lên thời đất khô nứt nẻ ra.
 Khí hậu bất tề mà sinh Dịch lệ.

X. Vận và khí lâu bậc ngũ âm :

Cái học tốt độ của người xưa qua Kinh Thái Ất là Âm Thanh.

Âm thanh được đo bằng “đơn vị Âm Dương đặc biệt” ứng cả với vòng sao chạy trong Bầu trời, ứng với Sông Núi và sự Hô Hấp của con người - gọi là Âm Diệu.

1. Luật Lã làm Âm luật, gốc sinh tại Tòa sao Bắc Đẩu:

Cặp lưỡng nghi Âm và Thanh còn gọi là Luật Lã, lấy lý tính Luật là Mẹ, Lã là con.

Âm thanh thì có vô cùng. Nó như hơi thở của con người. Một Hô, một Hấp. Hô thì mở, Hấp thì đóng. Hấp hút khí vào thì gọi là Hạp (Hợp), tổng hơi từ khí Đan Điền lên (Bao Trung, Bao Lạc là đồng thể với khí Đan Điền) thì gọi rằng Hô, rằng thở ra, rằng phát âm. Thở hút của Trời đất gọi là Hạp Tịch (mở đóng). Riêng về âm thanh thì cách phát âm mỗi người mỗi phương phát ra khác nhau. Dù thể âm thanh đều chung một luật gốc. Đó là độ số của Âm, độ số của Thanh. Hút vào, khí âm dương của Trời Đất biến ra khí sống, hóa thành dương, rúc chui xuống Đan điền mà thành hình thức Âm Thanh.

Khó lấy trí thức mà suy diễn được Âm Thanh là cái gì ngoài việc coi đó là sự va chạm, sự rung động, sự vận hành, sự cử động của Khí Nguyên hay Tiên Thiên khí, đồng thể dị danh với Khí vô cực. Chứng cứ là: đo tần số Âm Thanh, và có luồng Hạ Âm không thể nào đo được, không nói được.

2. Kinh Thái Ất cho biết Thái Ất (số Một cả) thống hành 9 tinh ở tòa Sao Bắc Đẩu, tại tòa sao Bắc Tử Vi Viên.

Người xưa biết trong tòa Bắc Đẩu gồm có một sao Ẩn gọi là Trung tâm Thiên Cực - được tên gọi là Bắc Thần - để 7 sao chính và 1 sao ẩn xoay quanh và xếp tượng hình cái ghế, con gấu, cái gáo... cực lớn. Khoa học ngày nay mới khám phá ra ngôi sao Ẩn đó nằm gần sao giữa chuỗi cán (4 sao bầu Gáo và 3 sao chuỗi cán).

Nếu hình dung tòa sao Bắc Đẩu như hình cái gáo lớn thì 2 sao sáng + 1 sao ẩn bên cạnh ngôi sao sáng giữa chuỗi cán, tên gọi là Misar và Alcor theo truyền thuyết người Hindou. Tổng số Bắc Đẩu là 9 sao, gồm 4 sao tạo hình cán chuỗi và 4 sao bầu gáo, với sao Bắc thần làm trụ, để 8 sao quay vòng theo. Khoa học ngày nay cho rằng tòa sao Bắc Đẩu là một Bầu trời, mà mỗi Mặt trời trong bầu gáo và cán chuỗi đều sẽ thay hình đổi dạng.

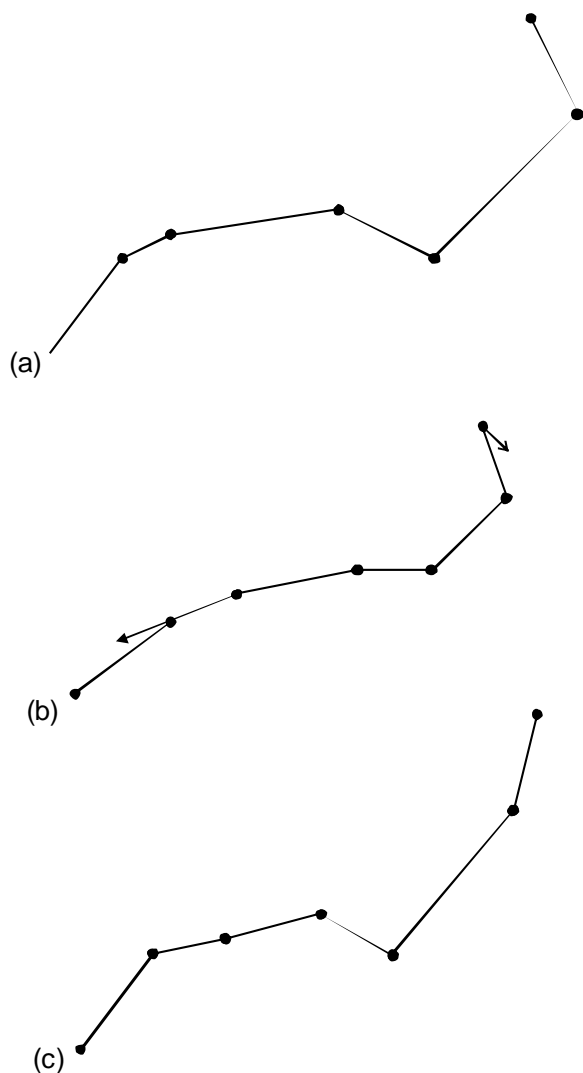
Như:

a. Nếu ngược dòng thời gian về năm Chúa Giáng sinh, thời kỳ xuất hiện Đạo Thiên Chúa thì ta hình dung tòa sao Bắc Đẩu có lẽ không khác gì cái gáo lớn (The big dipper).

b. Nhưng nếu ngược thời gian tới 50.000 năm trước, thì hình dung không còn đúng là cái gáo nữa.

c. Và nếu ngược thời gian tới 100.000 năm trước, thì không còn nhận ra hình tượng đó là tòa sao Bắc Đẩu nữa. Hình sao Bắc Đẩu theo 3 khoảng (a), (b), (c) về

thời gian được vẽ ra như sau (phỏng theo sách A Dipper full of stars – Lou William Page, Ph.D. Sacramento 1959 trang 17).



Người học Thái Ất đều biết câu “Tam Quang Tứ Mộ”, nghĩa thông tục là 3 sáng, 4 mờ (4 chiều). Đó là sự phân biệt về hai phần Sáng Mờ của Toà Bắc Đẩu. Sáng Mờ đều cùng Thể (cử động) cùng chất (chính thực). Chất chính đó là Tinh thần thể hiện nơi Vật chất đầu tiên là Ngũ hành.

Bốn sao Mờ tạo hình bầu gáo được sách ghi là Phần Khô.

Ba sao Sáng tạo hình cán chuôi được sách ghi là Phần Tiêu.

Một sao ẩn nằm cách hai phần Khô Tiêu. Phần Khô gồm 4 sao với các danh xưng:

1	2	3	4
Khu -	Toàn -	Cơ -	Quyền với 4 vị thể ứng hợp.
↓	↓	↓	↓
Trời	Đất	Người	Thời

Sao Ấn (cách dương) có tên rất lạ là Ngọc Hành giữ về Âm Thanh.

Phần Tiêu gồm 3 sao sáng với 3 vị thế ứng hợp:

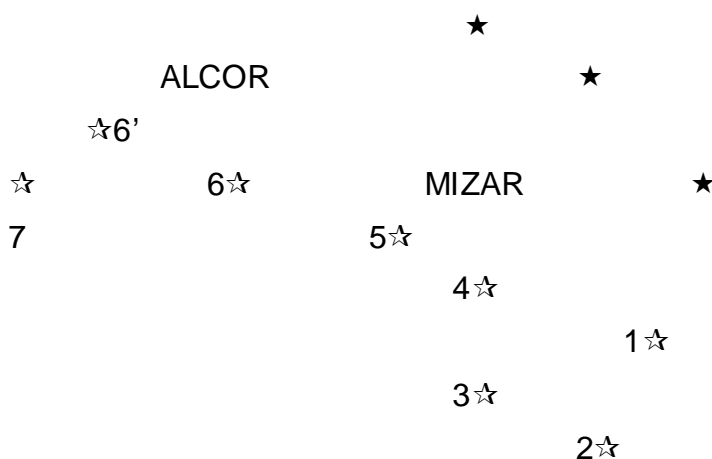
“Xung” Vị thế Âm, tên khác là Tiêu

“Khai dương” Vị thế Luật, tên khác là Dao

“Dao Quang” Vị thế Độ làm Phụ Bật, tên khác là Du.

Bộ Tiêu Dao Du làm nên Ngũ Hành (Ngũ âm), Nhân Quân và tượng hình cho Vận Động bằng tên Đế Xa, tức là Bánh Xe Hồng Quân.

Mắt thường thấy hình dáng Tòa Sao Bắc Đẩu như sau:



Phần Tiêu: gồm 3 sao

+ 1 sao ẩn Ngọc Hành. Chuôi Cán Gáo gồm 3 sao với tên:

TIÊU DAO VU

(5) (6)+6' (7)

là Tam Quang

Bốn sao PHẦN KHÔI làm nên Bầu Gáo gọi là TỬ MỘ

* Khoa Tử Vi học gọi 1 Tham Lang, 2 Cự Môn, 3 Lộc Tồn, 4 Văn Khúc, 5 Liêm Trinh, 6 Vũ Khúc, 7 Phá Quân.

Thứ tự 7 sao Bắc Đẩu tạo nên Khúc Vũ Lăng Ba Vi Bộ và Vũ Bộ Văn Đẩu Cái Pháp tức Văn Bộ Đẩu Cân nói trong Tây Du Ký mà Tề Thiên Đại Thánh học được ở Đông Nguyệt Tà Tam Tinh (hình dáng chữ Tâm), chỉ nghĩa sâu xa là Đạo Tâm.

3. Sự thành hình Âm Thanh nơi Vũ Trụ Sinh Mệnh:

3a. Vùng tối không bờ, không số mà tròn đầy Viên mãn được Phục biến.

Trong vùng tối đen kịt đó hàm chứa một Khí Vô Cực (Thái Ất) tượng bằng Hồn Vũ Trụ, là Hỗn Nguyên Nhất Khí mà tiếng xưa của Thiên Việt gọi là AK – AS – HA – | AC – Cơ – Văn - | hay AK – EV - | hay Phi – Sa - biến âm ra A – QA → AKA →

AQUA → với tinh Nghĩa “Nước Một”, được phát thanh thành “số độ”; Thiên Nhất Sinh Thủy - Địa Lục Thành Chi = Vòng số 1 bởi số sinh = Vòng bọc ngoài 1, là số 6 làm số thành - tức là số Phi thường – hay là Mẹ Vũ Trụ phục biến.

Cái vùng tối bao la ấy tạm dùng từ nguyên Biển - Bể - Cả - siêu tâm sắc tướng luôn luôn rung động, đổi mới mà chỉ lộ ra rằng các hiện tượng, trong đó Âm Thanh chiếm lãnh phần số một và trước hết tất cả: Đại Âm Hy Thanh.

Bốn nguyên tố (*) ban đầu được tỏa ra từ cội A K A S H A rung động. Vận hành, thành một Đại Âm Hy Thanh = Tiếng Âm Âm rộn lời không tỏ - mà Nguyễn Du gọi là Không Thanh, là tiếng âm âm mà không nghe ra tiếng - được cụ thể hóa theo lối Nam Hoa Kinh là Ông Hồn Động, theo lối học Thái Ất là Thái Ất Chân Nhân.

Tên gọi 4 nguyên tố ban đầu là khí ETHER* lờ mờ âm u như gió lốc “phát phóng” vào Vũ Trụ một “Thể Chất được thay cũ” đổi mới gọi là “Hơi Sống”, trong từ ngữ này bao chứa được “AKEV” (óc eo) hình thái của “Thể Nước” mà sách xưa còn gọi là Số Sa Ngã của EVA - tức là Vật Chất Ban Đầu của Mẹ Vũ Trụ Thiên Nhiên. Từ đó phát sinh cặp lưỡng nghi giao hoán cho nhau rằng: Tinh Thần làm thể hiện ra Vật Chất – Tinh Thần được ví như Mẹ, như Thể, như Âm Luật, như Hơi Sống (Thanh khí, Thần khí) của Vũ Trụ. Còn Vật Chất được sánh bằng Chính Chính tinh rỗng ban đầu đã nhập thể (Vận động) và nhập thể (đầu thai) tức là có Phục Biến Âm Thanh.

Vì Âm Thanh không thể rời nhau như Vô - Hữu vì đó là cặp lưỡng nghi Sinh Mệnh Âm Dương.

Như vậy chu trình Âm Thanh có Sinh – có Thành – có phục biến từ âm sang thanh – Đó là ý chỉ của Đại Âm Hy Thanh (nghĩa chữ là âm âm không tỏ lời) hay là Không Thanh của cái Vùng Tối.

(*) Nguyên tố ban đầu là ở giai đoạn “Thể” khí - tức là khí chất còn trộn lẫn vào nhau và đang vận động vùn xoay như gió lốc, được tinh rỗng tròn vẹn và mang tên chung Tiên Thiên khí – khí Vô cực.

Nói cách khác Hơi Sống và Sức Động là Nguồn Gốc Âm Thanh.

3b. Âm Thanh là nguồn gốc tiếng Nói và chữ Viết nơi Con Người.

Sự hình hiện Âm Thanh nơi con người trải qua 3 chu kỳ.

Đó là chu kỳ Hút, chu kỳ Thở, và chu kỳ nín hơi sâu lúc hút vào, trước khi thở ra gọi là Đạo Dẫn hay Đạo khí. Cả 3 chu kỳ đồng thể với câu: Một sinh hai – Hai sinh Ba – Ba sinh vạn vật.

Chu kỳ I diễn tiến tại Tâm điền và Đan điền:

Hơi sống (sinh khí) và sức sống được vận hành bằng sự hút hấp vào nơi thân xác con người – xưa gọi là “Prâna” theo Phạn ngữ, thì hơi hút đó biến ra Thể Dương gọi là Apâna. Biến ra thể dương nghĩa là nó hợp nhập, hội tụ, hòa đồng với cơ quan phát tiếng và lộn lẫn với khí Đan Điền. Cơ quan phát tiếng Udana. Khí Đan Điền ở vùng rốn bên trái gọi là Samâna.

Chu kỳ II diễn tiến trong im lìm, nín hơi (Thiền định: Đạo dẫn)

Như vậy hơi hút hấp vào tự phân cực, một thể lên mở lối cho cơ quan thứ bảy là Manas – Trí khôn (ý thức – tinh thần) gọi là Chân nguyên khí hay tượng bằng thần nữ lời nói, còn một thể phản cực kia hòa vào khí Đan Điền. Hai thể lưỡng nghi phân cực biến thành thể Âm thanh và hình thái Âm thanh trong giai đoạn chuẩn bị

sang chu kỳ III. Vậy giai đoạn chu kỳ II tạo ra một biểu tượng mới là Vòng tròn trắng, tượng thanh là Verbum thần nữ, tượng hình là một Bao trung hay Bao lạc như hình số [0] hay quả trứng, kiểu số 10 viên mãn, làm tên gọi Mẹ tạo dựng vũ trụ lời nói và trí khôn hợp Một tại cung Nê Hoàn* (Prajapati) biểu ngữ là giải Ánh sáng, biểu thanh là Brahma.

Chu kỳ III diễn tiến theo hơi thở ra, từ ba Đan Điền hợp Một:

Khi Prâna khí sống đã chuyển biến thành năng lực thì tổng lực ra qua cơ quan phát thanh, ở đó cộng hưởng với giây thanh (thanh đới) ở một Thước kiều, với thần nữ Verbum tại cơ quan thứ 7 là Manas (trí tuệ) rồi cùng hợp hóa mà thành âm. Những âm đó lại cộng hưởng với cửa, lưỡi, một, răng, mũi mà thành ra thanh, ra lời gọi là tiếng nói

Quá trình của chu kỳ III là tổng thể Prâna và Apâna thông đi tới Prajapati và khu vực Sarvasvati và Samâna, tức là có cộng hưởng của cả 3 thể khí hội tụ và được biến hóa từ 1 – 2, từ 2 – 3. Con số 3 là biểu tượng tổng thể cho việc Đại hóa. Đại hóa được văn chương ghi là Thiên tam sinh Phong mộc. Do đó âm thanh được hiện hữu (hiện thể) từ gốc Phong mộc và được ứng với Ngũ hành với tên gọi là Ngũ âm, và Ngũ âm lấy Thổ vận là trung ương diện cực cho các Âm khác quay vòng tương sinh Thái Thiếu. Người xưa gọi đó là Ngũ âm Kiến vận, Thái thiếu tương sinh và Ngũ bộ Thôi vận.

4. Ngũ âm kiến vận, Cung Thương làu bậc Ngũ âm:

Khí ở tại Ngũ vận trong Chủ vận có phân ra thái quá, bất cập, có Tề hóa, kiêm hóa, lại phải ứng với Khách vận lục khí. Cho nên Âm luật trước hết phải lấy âm phối hợp với Ngũ hành.

4a. Người ta như Thiệu Khang Tiết chia ra rằng:

Âm là Hấp của Hô tức là ba chu kỳ tạo sự diễn tiến của âm thanh thành hình tức là nói về Thể âm. Thể âm có 3 lần, ba chu kỳ đi lần lượt nhau, vòng quanh trung cung là “tiếng cung Thương”. Lại thăng giáng theo khí địa chỉ gọi là “tức”, gọi là “tiêu” thành 2 lần tiếng. Tiếng là thanh, gặp số lẻ thì trong, ứng khi khí hô (mở ra - hạp). Tiếng là thanh gặp số chẵn thì đục, ứng khi khí hấp (đóng) là lúc gốc tạo hình âm thanh của 3 chu kỳ diễn tiến nói trên, cần thanh lọc tự phân cực âm dương ra Ngũ Âm gọi đó là Luật Lã.

Luật để gọi 6 âm thuộc trong (dương thanh).

Lã để gọi 6 âm thuộc đục (âm thanh).

Lấy nhạc khí để hòa hợp Ngũ âm thì lấy ống sáo mà thổi ra 6 âm thuộc Luật và đặt tên: Hoàng Chung, Thái, Cô Tiên, Sanh Tân, Di Tắc, Vô dịch.

Lấy Tiêu (sáo đất – sáo ống dài và to thổi dọc khác thổi sáo là thổi ngang) để hòa âm thuộc Lã (âm đục nặng) và đặt tên: Đại Lã, Giáp Chung, Trọng Lã, Lâm Chung, Nam Lã, Ứng Chung.

4b. Luật Xương thì Lã Hòa - Số Hòa là số ứng “Cung Thương” và cung Thương trước hết là định luật Hòa số của Thái Ất:

Âm thanh trọng nhất tại chỗ Hòa.

Âm thanh phải lấy số mà khởi, lấy độ (cung bậc, âm điệu) mà hợp. Như vậy gọi là Toàn số âm thanh.

Toàn số âm thanh tức là có lý khí, lý số khí, số ngũ âm, số nạp giáp, số can chi, số nạp âm, số hợp quẻ, số hòa... mà Thái Ất học cung cấp cho ta.

Vậy nhờ toàn số âm thanh, trong đó cung Thương chủ lẽ âm hòa, dương hòa, âm dương hòa hợp theo số Thái Ất, mà người ta dự đoán như thật xảy ra trước mắt các việc lành dữ, thành bại, trị loạn, hưng suy, hoân cấp, cương nhu, chậm mau, xa gần. Lại nhờ biết Sáo trời (Đạo trời), Sáo đất (Đạo đất), Sáo người (nghệ sĩ tài ba) mà biết việc trời đất, luật lệ vạn vật thiên nhiên, xưa nay, tình hình các nước trong ngoài, và tính tình các dân tộc khắp 4 phương.

Vậy “Cung Thương” là bậc Ngũ âm, ngoài ra còn có gì?

Đó là Ngũ âm kiểm vận.

4c. Lục thuộc:

Canh thuộc Chấn, Tân thuộc Tốn.

Mậu thuộc Khảm, Kỷ thuộc Ly,

Bính thuộc Cấn, Đinh thuộc Đoài.

Tý Ngọ thuộc Canh. Sửu Mùi thuộc Tân.

Dần Thân thuộc Mậu. Mão Dậu thuộc Kỷ.

Thìn Tuất thuộc Bính. Tỵ Hợi thuộc Đinh.

5. Ngũ Âm kiến vận:

Năm Âm được đặt tên theo Ngũ hành: Giốc (Giác), Chủy, Cung, Thương, Vũ.

5a. Ngũ Âm ứng sao Trời vận:

Tiêu là từ Ngọ đến Hợi có 6 vị địa chi, là lúc khí âm bắt đầu sinh đến lúc tuyệt, nhưng lại là thời khí dương từ chỗ vượng đến tuyệt.

Trục tiêu tức lấy ranh giới đối xung Tỵ - Hợi ứng số 9 – 1 của 9 cung Thái Ất chu lưu các sao Trời trong nhị thập bát tú.

Ngũ âm vòng theo sao Trời bằng vận khí gốc của Thanh văn:

Thánh nhân xưa ngưỡng mặt nhìn trời xem Thiên tượng vận khí.

Khi thánh nhân thấy trong ngày Đông chí, một khí mây xanh ở phương Đông đi tới mà tắt qua trên hay dưới các sao Quĩ, Liễu, Ngưu, thất thì lập : Đinh Nhâm làm Mộc Vận, Thanh văn là âm “Giốc”. Thanh văn là “nghe ra”, tương thể với “dường như vậy”, chứ không thật sự là thể. Đó là một cảm nghĩ mà phát tưởng thanh ra.

- Thấy khí mây đỏ ở phương Nam đi tắt qua các sao - hoặc trên hoặc dưới - sao Khuê, Bích, Ngưu, Nữ thì lập Tuất Hợi làm Hỏa vận, Thanh văn là âm “Chủy”.

- Thấy khí mây vàng ở giữa trời đi tắt qua trên hay dưới sao Tâm, Vĩ, Chẩn, Giác mà lập Giáp Kỷ làm Thổ vận, Thanh văn là âm “Cung”.

Thấy khí mây trắng ở phương Tây đi tắt qua trên hay dưới sao: Cang Đê, Tắt, Chủy mà lập Ất Canh làm Kim vận, Thanh văn là âm “Thương”.

Thấy khí mây đen ở phương Bắc đi tắt qua trên hay dưới sao: Trương, Dực, Lâu, Vị mà lập Bính Tân làm Thủy vận, Thanh văn là âm “Vũ”.

5b. Ngũ âm kiến vận:

* Khí ở Địa chi gọi là Mộc thì ở Âm gọi là Giốc (Tỵ, Hợi: Giốc).

- * Khí ở Địa chi gọi là Hỏa thì ở Âm gọi là Chủy (Sửu, Mùi, Dần, Thân là Chủy).
- * Khí ở Địa chi gọi là Thổ thì ở Âm gọi là Cung (Tý, Ngọ là Cung).
- * Khí ở Địa chi gọi là Kim thì ở Âm gọi là Thương (Thìn, Tuất là Thương)
- * Khí ở Địa chi gọi là Thủy thì ở Âm gọi là Vũ (Mão, Dậu là Vũ)

5c. Thái Thiếu ứng Âm Dương ngũ hành tương sinh:

Ta đã biết 10 niên can trong ngũ vận có dương, có âm: dương can thì thái quá, âm can thì bất cập.

Thái quá trong ngũ âm là Thái.

Bất cập trong ngũ âm là Thiếu.

- * Những năm Giáp và Kỷ thuộc Thổ vận, âm là Cung.

Dương thổ Giáp gọi là Thái Cung.

Âm thổ Kỷ gọi là Thiếu Cung.

- * Những năm khác cũng theo đó mà gọi tên:

Ất Canh Kim vận có Thái Thương - Thiếu Thương.

Bính Tân Thủy vận có Thái Vũ - Thiếu Vũ.

Đinh Nhâm Mộc vận có Thái Giốc - Thiếu Giốc.

Mậu Quý Hỏa vận có Thái Chủy - Thiếu Chủy.

5d. Ngũ bộ thôi vận hoặc ngũ bộ thôi hành:

Phân tích từng trường hợp Thái Thiếu tương sinh trong Ngũ âm, ta đã thấy Thái sinh Thiếu theo chiều giáng khí của Thiên khí xuống lưu chảy để giúp cho Địa khí. Nếu ta đi ngược lên là để địa khí thăng lên thì khí bay tỏa ở Thiên làm mây mưa gió.

Sự tìm ra Thái để Giáng, Thiếu để thôi đẩy thúc ép lên theo vòng “tiêu tức”, theo luật thái thiếu tương sinh, ta thu được 5 bộ thôi vận.

Ví dụ:

Năm Giáp thuộc Dương Thổ, vận của dương thổ thuộc Thái Cung. ta coi Thái Cung là bản thân, từ bản thân Thái Cung mà đẩy thúc lên tức là thôi vận lên, ta sẽ thấy rằng: đó là luật Dẫn một cực ba.

Vì: Sinh ra Thái Cung là Thiếu Chủy (tức hỏa sinh thổ, thổ là con, hỏa là mẹ). Đó là 1 sinh 2.

- Sinh ra Thiếu Chủy là Thái Giốc (một sinh hỏa chủy thì hỏa chủy là con của Thái Giốc mộc). Đó là 2 sinh 3.

Lại nếu theo luật giáng khí thì sự tương sinh cho thấy:

Thái dương là số khởi đầu của chủ vận (tức sơ vận) năm Giáp (vì Giáp dương thổ vận thuộc Thái cung).

Chủ vận sơ Thái cung sinh Thiếu Thương nhị vận (Thổ sinh Kim).

Thiếu Thương (âm Kim) sinh Thái Vũ tam vận (Kim sinh Thủy).

Thái Vũ (dương Thủy) sinh Thiếu giốc tứ vận (Thủy sinh Mộc).

Thiếu Giốc (dương Mộc) sinh Thái Chủy chung vận (Mộc sinh Hỏa).

Những năm khác suy ra theo:

Giáp dương Thổ (Thái Cung) sinh Âm Kim Ất (Thiếu Thương).

Ất âm Kim (Thiếu dương) sinh Dương Thủy Bính (Thái Vũ).

Bính dương Thủy (Thái Vũ) sinh Âm Mộc Đinh (Thiếu Giốc).

Đinh âm Mộc (Thiếu Giốc) sinh Dương Hỏa Mậu (Thái Chủy).

Mậu dương Hỏa (Thái Chủy) sinh Âm Thổ Kỷ (Thiếu cung).

Kỷ âm Thổ (Thiếu cung) sinh Dương Kim Canh (Thái Thương).

Canh dương Kim (Thái Thương) sinh Âm Thủy Tân (Thiếu Vũ).

Tân âm Thủy (Thiếu Vũ) sinh Dương Mộc Nhâm (Thái Giốc).

Nhâm dương Mộc (Thái Giốc) sinh Âm Hỏa Quý (Thiếu Chủy).

Quý âm Hỏa (Thiếu Chủy) sinh Dương Thổ Giáp (Thái Cung).

Có 10 tương sinh Thái thiếu âm dương thì cũng 10 tương khắc.

6. Ngũ Âm suy ra tại biến của khoa Thái Ất:

a. Đây là nói về Toàn Số Âm Thanh và đem dùng vào công việc hằng ngày xảy ra trong Trời Đất, muôn vật, căn cứ vào Thái Hòa Nguyên Khí chung đúc trong con số Thái Ất, mà nhà học về Âm Nguyên Thanh điệu trong đạo rất trung, âm rất hòa.

Về số thì trọng con số 6 và số 9, cả hai số phải ứng với âm dương tương tự thuận hòa, làm Đại số 12 luật là.

Đại số đó đem vào dùng theo luật Dẫn 1 cực 3 của Thái Ất. Luật số Dẫn 1 Cực 3 được diễn tả theo Âm Luật, Thanh Luật qua các câu quyết bí hiểm bao trùm và gói trọn Trời Đất Người Vật qua Ngũ Vận Lục Khí.

Ví như câu:

- Tam tam diệt vận (là ba lần ba lần lượt vận xoay đi có cách nhau, có giáp nhau, có tiêu tức nhau, thôi đẩy nhau lên xuống).

- Cửu Cửu Tương Thừa (9 lần cũng nhân với nhau mà được chia số thiên trong đó 1, 2, 3, 4, 5 là vòng trong của Hà Đồ - số thiên địa ở vòng ngoài 6, 7, 8, 9, 10 mà rút ra được số nạp can Giáp, nạp Âm, nạp Chi, để có số 5 rút vào số 10 mà nạp Thổ Trung ương diện cực để có câu kết luận chung cực cửu chuyển).

Rằng:

Cửu Cửu Càn Khôn dĩ định = Trời đất vận xoay 9 x 9 cương nhu.

b. Ba lần ba lần lượt tương cách, tương giáp âm dương, tạo nên bài thơ sau đây để tính số và khởi số theo Can Chi cho Năm – Tháng – Ngày – Giờ:

Bài thơ đó như sau:

Giáp Kỷ hoàn gia Giáp = năm Giáp, năm Kỷ tính Giáp ở Tý.

Ất Canh Bính tảo sơ = năm Ất, năm Canh khởi Bính ở Tý.

Bính Tân tầm Mậu khởi = năm Bính, năm Tân tính Mậu ở Tý.

Đinh Nhâm Canh Tý vi = năm Đinh, năm Nhâm tính Canh ở Tý.

Mậu Quí tầm Nhâm Tý = năm Mậu, năm Quí tính Nhâm ở Tý.

c. Cách tính can chi cho Tháng và Giờ qua bài thơ Ngũ Hóa và bài thơ Tam tam diệt vận:

Con người ở vào địa vị giao khí giữa khí thiên, khí địa ở trên, dưới. Về Năm, Tháng, Ngày, Giờ, âm dương can chi đều định sẵn từ ngày, giờ, năm, tháng của thời Thượng Cổ Giáp Tý, là lúc có hiện tượng giao khí - của Thất Diệu Tề Nguyên – (Cửu cửu càn khôn dĩ định).

Vận vận khí của Năm làm căn bản giao khí cho tháng - Vận khí của ngày làm căn bản giao khí cho giờ - 12 giờ cho ngày đêm.

Muốn biết tháng (lệnh) thì lấy Dần làm tháng giêng.

Muốn biết giờ thì lấy Tý làm giờ khởi đầu.

d. Can khởi tháng cho Năm (Nguyệt Can)

Muốn biết tháng Dần của mỗi năm thì phải biết Can của nó thuộc Can nào. Lấy cặp Giáp Kỷ - Ất Canh – Bính Tân – Đinh Nhâm - Mậu Quí để làm trụ sở để tính can tháng và can giờ khởi.

Các năm Giáp và Kỷ khởi Bính Dần làm tháng giêng.

Các năm Ất và Canh khởi Mậu Dần làm tháng giêng.

Các năm Bính và Tân khởi Canh Dần làm tháng giêng

Các năm Đinh và Nhâm khởi Nhâm Dần làm tháng giêng

Các năm Mậu và Quí khởi Giáp Dần làm tháng giêng.

Các tháng tiếp theo cứ lần lượt từ tháng Dần mà tính tiếp theo, hết vòng trở lại.

Ví dụ, năm Mậu Dần thì khởi Giáp Dần làm tháng giêng, tháng 2 là Ất Mão, tháng 3 – Bính Thìn, tháng 4 – Đinh tỵ, tháng 5 - Mậu Ngọ, tháng 6 – Kỷ Vị, tháng 7 – Canh Thân, tháng 8 – Tân Dậu, tháng 9 – Nhâm Tuất, tháng 10 – Quí Hợi, tháng 11 – Giáp Tý, tháng 12 (chạp) - Ất Sửu.

e. Can khởi giờ cho ngày (Thời Can):

Lấy bài thơ “Giáp kỷ hoàn gia giáp” để ứng dụng khởi giờ cho ngày có can Giáp hay Kỷ.

Ví dụ ngày âm lịch 21 tháng Ất Mão của năm Mậu Dần, tức là tháng 2, ứng ngày 19 tháng 3 năm 1998 dl, thì ngày 21 đó có định sẵn là ngày Ất Sửu (thứ 5 trong tuần), lúc đó lấy câu Ất Canh bính tảo sơ làm khởi can giờ Bính Tý. Các giờ tiếp theo là Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão...

Ngày có chữ Bính, Tân thì khởi Mậu Tý (Bính Tân tầm Mậu Khởi)

Ngày có chữ Đinh, Nhâm thì khởi Canh Tý (Đinh Nhâm Canh Tý vi)

Ngày có chữ Mậu, Quí thì khởi Nhâm Tý (Mậu Quí tầm Nhâm Tý).

f. Mười can còn dùng để chia Phận Dã:

Giáp: phía Đông như Tề, Ất: đất Di, Bính: Sở, Đinh: Man, Miêu.

Canh : phía Tây như Tàn, Tấn, Nam Di.

Nhâm : Yên, Dục, Quí, Bắc Địch.

Mậu Kỷ: trung ương – Trung Quốc.

XI. Ngũ âm suy ra tai biến:

Số ngũ Âm của Thái Ất: sinh chỗ Vô Ảnh, Thành ở chỗ Hữu Hình, Đầu ở trên trời, Vặn ở dưới đất (Tôn). Mỗi “Manh” ở “Nha” đã có “Manh sinh lá “Nha”.

1. Toán số Ngũ âm tượng hình Thịnh Suy của Thái Ất:

Con toán số Ngũ Âm rút ra từ Toán Chủ trong quẻ Ất lập thành và được sắp xếp như sau:

Toán Số 1, 2 thuộc Cung - Thổ ứng tượng vua chúa, cha, mẹ

Toán Số 3, 4 thuộc Chủy - Hỏa ứng tông miếu, mồ mả.

Toán Số 7, 8 thuộc Thương – Kim ứng tượng con cháu.

Toán Số 9, 10 thuộc Giốc - Mộc ứng tượng bệnh - dịch.

Toán Số 5, 6 thuộc Vũ - Thủy ứng tượng hậu phi, thê tài và cảnh dị.

2. Kiểm chứng lịch sử có tai biến theo số toán Ngũ Âm

a. Toán số 1, 2 thuộc cung ứng tượng Vua:

Năm dl 619, là năm Kỷ Mão, tuế tích 10.154.536 ứng vào đời Đường Cao Tổ Vũ Đức năm 2.

Quẻ Thái Ất rơi vào cục 16

Thái Ất ở cung 7 Khôn – Văn Xương tại Thiên Đạo - Vị

Chủ toán 1 đơn thuộc “Cung” tượng vua.

Năm đó yên – vua mới lên ngôi – không có biên thiên vì mới bình định xong. Thiên hạ qui phục nhà Đường.

* Toán số 1 – 2 thuộc Chủy Cung ứng tượng vua. Cung = 1. Bắc Cung = 2.

(Tý - Ngọ cũng thuộc âm cung chủ Đế vương).

* Năm Quý vị, 683 dl, tuế tích 10.154.600 - đường Cao Tông Hoàng Đạo Nguyên niên.

Quẻ Thái Ất ở cục 8 Nguyên 2.

Thái Ất đóng ở cung 3 Cấn – Văn Xương ở Đức Dương Sửu. Chủ toán 1.

Năm đó Thái Ất và Thái Tuế cách nhau, chủ có Băng Vong. Vì thế ngày 4 tháng 12, vua băng hà tại cung Lạc Dương, tứ di vào xâm chiếm.

b. Toán số 3 – 4 :

3 là “Chủy”, 4 là “Bắc Chủy” – có biến tại Tông Miếu (Sửu Mùi Dần Thân cũng thuộc Âm Chủy, chủ Thổ Công và Thư Hịch).

- Đường Minh Hoàng khai nguyên thứ 10 - tuế tích 10.154.639 năm Nhâm Tuất dl 722 - nhằm năm Mai Thúc Loan bên Việt ở Hoan châu xưng đế - và bị nhà Đường sai quân đánh dẹp.

Năm đó Thái Ất cục 47 nguyên 2.

Thái Ất cung 9 – Văn Xương tại Cao Tùng Mão.

Chủ toán 4.

Năm đó xảy ra việc xây Cửu Trùng Đài vào tháng 5 tạ Thái Miếu.

Năm Giáp Thân, dl 684: tuế tích 10.154.601 - cục 9 nguyên 2, Thái Ất tại cung 3, cách Thái Tuế, Văn Xương.

Văn Xương tại Hòa Đức – tù Thái Ất tại Cấn 3 – Toán chủ 3 không hòa. Năm đó tháng 8 xảy ra cháy tại Thái Miếu và 4 nước hợp nhau đánh phá, dân chết, nhiều thiên tai, trong triều dân loạn. Vì Vũ Hậu Võ Tắc Thiên phế vua mới, đem em vua mới lên ngôi.

c. Toán được 5 là Vũ, 6 là Bắc Vũ - Bắc Vũ có biến, tại Hậu phi lộn xộn.

(Mão - Dậu cũng là âm Vũ, chủ sương Tuyết, mưa gió, sấm chớp, trời u ám hôn trầm)

Năm dl 626, Bính Tuất, Đường Cao Tông Vũ Đức năm 9 tuế tích 10.154.543 - cục 23 nguyên 5.

Thái Ất tại cung Tốn 9, Văn Xương tại Âm Đức Kiên 1, chủ toán 16 (bỏ chục lấy đơn là 6).

Năm đó tháng 8, ngày 9, Thái Tông khởi vị (Lý Thế Dân giết Thái Tử Kiến Thành, Tần Vương làm thái tử) sai quan Tư Không đến Nam Bang chọn 3000 cung nữ, lập cháu lên làm hậu phi.

Năm dl 289 Kỷ Dậu, đời Tần Vũ đế Hưng Nguyên niên, Thái Ất nhập cục 46.

Thái Ất tại cung 9 – Văn Xương tại Lã Thân Dần.

Chủ toán 5.

Năm đó bà Phi Dương Thị bắt phải tự sát.

d. Toán được 7 là Thương, 8 là Bắc Thương – có tang có biến tại con cháu (Thìn Tuất cũng là thuộc âm Thương chủ binh lực, tướng soái).

Năm dl 620, Canh Thìn, Đường Cao Tổ Vũ Đức thứ 3, tích tuế 10.154.537, Thái Ất vào cục 17, nguyên 1. Thái Ất ở Khôn tù, Văn Xương tại Khôn 7, toán chủ được 7 đơn, toán bất hòa.

Năm đó phong hoàng tử Tần vương là Lý Thế Dân – cả Hoàng tôn 8 người con cháu đều xưng vương và chống nhau.

Năm dl 404, Giáp Thìn, tuế tích 10.154.321 – Thái Ất ở nguyên 3 cục 17, Toán chủ 7 đơn, Thái Ất Văn Xương ở cung 7.

Năm đó có việc vua nước Tấn An Đế lập Thái tử làm Hoàng Thái tử.

e. Toán được 9 là Giốc, 10 là Bắc Giốc – có biến tại nhân dân như dịch bệnh (Tỵ Hợi là âm Giốc chủ bệnh, hoạn nạn, tử tang...)

Năm dl 196, Bính Tý, đời Hán Hiến đế nguyên niên, Táo Tháo là châu mục Duyệt châu, dời vua về đất Hứa và tự làm Tư Không, tuế tích 10.154.113, Thái Ất vào cục 25, nguyên 5. Thái Ất ở cung Kiên 1.

Văn Xương ở cung Địa Chủ Tý.

Chủ toán là 39 (lấy số đơn bỏ hàng chục là 9) tức là âm Giốc.

Năm đó vua tôi bệnh, dân có dịch, yêu tang, thiên hạ đại dịch tễ, chết vô kể.

- Năm dl 916, Bính Tý, đời Lương Mạt Đế Trinh Minh 2, Thái Ất nhập cục 25 Nguyên V - chủ toán 39.

Năm đó ứng bên Việt, Khúc Thừa Hạo làm Tiết Độ Sứ.

Năm Bính Tý đó tuế tích 10.154.833.

Vào tháng 3 Nhâm Thìn, có đại chiến ở Nguyên Thành.

Vua bệnh, dân có nạn chết vô số.